

Số: ~~11999~~/QĐ-UBND-TC

Quận 12, ngày ~~22~~ tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về giao dự toán ngân sách năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16/11/2020 của Quốc hội về Tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Công văn số 8913/UBND-TC ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số ~~3045~~/TTr-TC ngày ~~22~~/12/2022 về việc giao dự toán ngân sách năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị dự toán trực thuộc Ủy ban nhân dân quận năm 2023 với tổng số tiền 1.579.763 triệu đồng, cụ thể:

- Kinh phí thực hiện tự chủ: 141.420 triệu đồng.
- Kinh phí không thực hiện tự chủ: 1.033.162 triệu đồng.
- Kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí để chi các hoạt động điều hành, phát triển kinh tế - xã hội tại quận: 50.883 triệu đồng.
- Nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chính sách tinh giản biên chế (nếu có) và chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (kinh phí không thực hiện tự chủ): 354.298 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)



Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2023 được giao, các cơ quan, đơn vị dự toán trực thuộc Ủy ban nhân dân quận tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2023 như sau:

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 còn dư chuyển sang (nếu có).

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên):

- + Đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác: Sử dụng tối thiểu 35% số thu được để lại theo chế độ sau khi trừ các khoản chi phí đã được kết cấu trong giá dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá dịch vụ (như: chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao trực tiếp phục vụ cho người bệnh; chi phí điện, nước, nhiên liệu, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường; chi phí duy tu, bảo dưỡng thiết bị, mua thay thế công cụ, dụng cụ,... và chi phí tiền lương, phụ cấp đã kết cấu trong giá).

- + Đối với số thu học phí: Trích lập đủ 40% số thu học phí trong năm 2023 tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 4488/UBND-KT ngày 28/11/2022.

- + Đối với số thu dịch vụ, các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác: Sử dụng tối thiểu 40% số chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định).

- Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Các cơ quan, đơn vị dự toán trực thuộc Ủy ban nhân dân quận chịu trách nhiệm phân bổ dự toán vào các nội dung chi, mục chi phải khớp đúng dự toán được Ủy ban nhân dân quận giao cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, đúng thủ tục và tổ chức công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Đối với nguồn thực hiện cải cách tiền lương tại đơn vị (nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 còn dư chuyển sang, nguồn thực hiện cải cách tiền lương được cấp và trích lập trong năm 2023): chỉ được dùng để chi trả kinh phí tinh giảm biên chế (nếu có) theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố; chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16/3/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

3. Để tạo sự chủ động cho Ủy ban nhân dân 11 phường trong công tác điều hành các nhiệm vụ phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, Ủy ban nhân dân quận tiếp tục bố trí kinh phí điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo từng lĩnh vực phù hợp với tình hình thực tế của 11 phường: Ủy ban nhân dân 11 phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường, gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi (Trường hợp có phát sinh so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu, Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi trong phạm vi từng sự nghiệp được giao); chỉ được phép sử dụng kinh phí này để đảm bảo những nội dung dự toán năm 2023 chưa được ngân sách quận bố trí kinh phí và phải phù hợp với việc điều hành phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn phường.

4. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, trong thời gian chưa phân loại tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ sẽ thực hiện phân bổ dự toán chi ngân sách được giao vào phần dự toán chi không thường xuyên quy định tại Điều 3, Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính.

5. Các đơn vị sự nghiệp công lập khẩn trương xây dựng lại phương án tự chủ tài chính theo đúng mẫu biểu, hướng dẫn tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính cho phù hợp với dự toán chi ngân sách năm 2023 đã được giao gửi Ủy ban nhân dân quận (thông qua phòng Tài chính - Kế hoạch) trước ngày 19/01/2023.

6. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị dự toán trực thuộc Ủy ban nhân dân quận đảm bảo thực hiện đúng chỉ tiêu dự toán được giao. Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về thực hành tiết kiệm chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiết kiệm chi thường xuyên.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2023.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quận 12, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị dự toán trực thuộc quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 11 phường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Sở Tài chính;
- UBND/Q (CT, PCT);
- Phòng TCKH;
- VP.UBND;
- Lưu (VT, Tâm).

nhut

CHỦ TỊCH



Trần Văn Đức

Nguyễn Văn Đức

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ QUẢN CHI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 11/12/2022 của UBND quận)

12/2022 của UBND quận)

NỘI DUNG	DỰ TOÁN TP GIAO NĂM 2023				PHƯƠNG ANH HỒ NAM KHU 6 CẤP QUẬN				CHÉNH LỆCH (ĐT 2023 Quận phân bổ/ĐT 2023 TP giao)				Thuyết minh chênh lệch
	TỔNG CỘNG	Trong đó		TỔNG CỘNG	Trong đó		Tổng chênh lệch	Trong đó					
		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường				
	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=8-5	12=9-6	13			
TỔNG CHI THƯỜNG XUYỀN	1.579.763	1.409.642	170.121	1.579.763	1.372.577	207.186		-37.065	37.065				
1- Chi sự nghiệp Kinh tế :	146.641	145.265	1.376	146.641	127.200	19.441		-18.065	18.065				
1.1- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	50.224	50.224		51.076	44.891	6.185	852	-5.333	6.185				
+ Tiền điện Chiếu sáng điện dân lập	4.233	4.233		5.085		5.085	852	-4.233	5.085				
* Quận: Điều chuyển 4.233 trđ cho khối phường từ dự toán tiền điện chiếu sáng dân lập TP giao cho quận. * Phường: Nhận tiền chiện chiếu sáng dân lập 5.085 trđ: - Nhận kinh phí điều chuyển từ khối quận: 4.233 trđ - Căn đối thêm từ gói điều hành SNKT quận: 852 trđ.													
+ Chăm sóc khuôn viên	20.946	20.946		20.946	20.946								
+ Duy tu thoát nước	25.045	25.045		25.045	23.945	1.100		-1.100	1.100				
1.2- Sự nghiệp giao thông	30.528	30.528		30.528	25.028	5.500		-5.500	5.500				
1.3- Sự nghiệp nông lâm thủy lợi	1.376		1.376	1.376		1.376							
1.4- Sự nghiệp môi trường	47.886	47.886		47.886	42.386	5.500		-5.500	5.500				
Quét rác đường, vận chuyển rác, vận hành trạm trung chuyển rác (Đã gồm VAT). Trong đó:	41.636	41.636		41.636	41.636								
Quét rác đường	22.777	22.777		22.777	22.777								
Vận chuyển rác	7.551	7.551		7.551	7.551								
Vận hành trạm trung chuyển	11.308	11.308		11.308	11.308								
Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	5.500	5.500		5.500		5.500		-5.500	5.500				
Kinh phí bảo vệ môi trường	650	650		650	650								
* Quận: Điều chuyển 5.500 trđ cho khối phường từ dự toán phân loại chất thải rắn tại nguồn TP giao cho quận. * Phường: Tăng do nhận kinh phí điều chuyển từ khối quận: 5.500 trđ													

NỘI DUNG	DỰ TOÁN TP GIAO NĂM 2023			PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NĂM 2023 CỦA QUẬN			CHÉNH LỆCH (ĐT 2023 Quận phân bổ/ĐT 2023 TP giao)			Thuyết minh chênh lệch
	TỔNG CỘNG	Trong đó		TỔNG CỘNG	Trong đó		Tổng chênh lệch	Trong đó		
		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường	
	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=8-5	12=9-6	13
Gói điều hành bảo vệ môi trường	100	100		100	100					
1.5- Sự nghiệp Kinh tế khác	1.863	1.863		2.800	1.920	880	937	57	880	
- Lập kế hoạch sử dụng đất	363	363		1.300	1.300		937	937		Cần đổi từ gói điều hành SNKT quận 937 trđ để bố trí thêm kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất cho phòng TNMT
- Kinh phí ATGT	1.500	1.500		1.500	620	880		-880	880	* Quận: Điều chuyển KP an toàn giao thông cho khối phường 880 trđ * Phường: Tăng 880 trđ do nhận kinh phí điều chuyển từ khối quận.
+ Ban ATGT quận-Giao C&Q				443	443					
+ Hoạt động tuyên truyền ATGT-Phòng VH và TT				127	127					
+ Hoạt động tuyên truyền ATGT (5 đoàn thể x 10 tr./đoàn thể)				50	50					10 trđ/đoàn thể
+ Hoạt động ATGT khối phường (80 trđ/phường)				880		880				80 trđ/phường
1.6- Kinh phí thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (Ban BTGPMB)	1.187	1.187		1.187	1.187					- Ban Bồi thường GPMB: 1.187 trđ Sẽ bố trí trong năm khi trích lập CCTL từ nguồn thu không đảm bảo sau khi xin ý kiến Sở Tài chính
1.7- Gói điều hành Sự nghiệp Kinh tế (ngoài môi trường) phát sinh trong năm:	13.577	13.577		11.788	11.788		-1.789	-1.789		Giảm gói điều hành SNKT quận 1.789 trđ để: - BS thêm tiền điện chiếu sáng dân lập cho phường: 852 trđ - BS thêm kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất: 937 trđ
2- Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	901.066	901.066		901.066	901.066					
2.1. Giáo dục phổ thông	885.020	885.020		883.482	883.482		-1.538	-1.538		
- Kinh phí hoạt động khởi giáo dục (đã bao gồm mua sắm tập trung)	614.507	614.507		612.969	612.969		-1.538	-1.538		Giảm dự phòng hoạt động giáo dục quận: 1.538 trđ để bổ sung thêm kinh phí: - Sinh hoạt hè cho TT.GDNN-GDTX: 38 trđ - Tổ chức thi nghề phổ thông NH2022-2023 cho TT.GDNN-GDTX: 1.500 trđ
- Thu nhập tăng thêm theo NQ số 03/2018/NQ-HĐND khối GD	270.513	270.513		270.513	270.513					
2.2. Trung tâm GDNN-GDTX	7.216	7.216		8.780	8.780		1.564	1.564		
+ Kinh phí hoạt động	5.646	5.646		7.210	7.210		1.564	1.564		Cần đổi dự phòng hoạt động giáo dục quận 1.538 trđ và cần đổi kinh phí đào tạo khác 26 trđ để bổ sung kinh phí: tổ chức sinh hoạt hè 64 trđ và thi nghề phổ thông NH2022-2023 số tiền 1.500 trđ
+ Thu nhập tăng thêm theo NQ số 03/2018/NQ-HĐND	1.570	1.570		1.570	1.570					
2.3. Đào tạo khác:	586	586		560	560		-26	-26		

NỘI DUNG	DỰ TOÁN TP GIAO NĂM 2023				PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NĂM 2023 CỦA QUẬN				CHÉNH LỆCH (ĐT 2023 Quận phân bổ/ĐT 2023 TP giao)				Thuyết minh chênh lệch
	TỔNG CỘNG	Trong đó		TỔNG CỘNG	Trong đó		Tổng chênh lệch	Trong đó					
		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường				
	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=8-5	12=9-6	13			
+ P.Nội vụ	586	586		560	560		-26	-26			- Phòng Nội vụ tổ chức các lớp không trùng lắp với các lớp do Thành ủy đảm bảo kinh phí đào tạo cho TT.BDCT - Đối với kinh phí đào tạo của Trung tâm BDCT: do Thành ủy đảm bảo kinh phí đào tạo (lớp bồi dưỡng, cấp nhật kiến thức đối tượng 4; sơ cấp, trung cấp chính trị; cảm tình đảng, đảng viên mới; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ công tác Đảng) theo Công văn số 8088-CV/VPTU ngày 23/12/2022 của VPTU - Kinh phí tiết kiệm được 26 trđ cần đối chi sinh hoạt hè cho TT.GDNN-GDTX		
2.4. Miễn giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi, hỗ trợ mầm non theo NQ27/2021	8.244	8.244		8.244	8.244								
3- Sự nghiệp Y tế	118.889	118.889		118.889	118.889								
3.1. Chương trình Mục tiêu Y tế-Dân số:	5.894	5.894		5.894	5.894								
- Kinh phí CTMT DS KHHGD	3.746	3.746		3.746	3.746								
- Kinh phí CTMT khác	2.148	2.148		2.148	2.148								
+ Chăm sóc sức khỏe ban đầu NCT	633	633		633	633								
+ KP chúc thọ, mừng thọ	1.515	1.515		1.515	1.515								
3.2. Kinh phí mua thẻ BHYT	62.596	62.596		62.596	62.596						Giao cho P.LĐTĐ và XH: 13.447 trđ (kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công cách mạng và thân nhân người có công cách mạng). Còn lại 49.149 trđ (BHYT học sinh, BHYT trẻ em dưới 6 tuổi) giao P.TCKH cấp phát trên cơ sở đề nghị của cơ quan BHXH		
3.3. Trung tâm Y tế Quận 12	47.399	47.399		47.790	47.790		391	391					
+ Kinh phí hoạt động	29.713	29.713		30.104	30.104		391	391			Căn đối gói điều hành SNYT quận 391 trđ để bổ trí thêm kinh phí phụ cấp độc hại bằng hiện vật theo Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH		
+ Thu nhập tăng thêm theo NQ số 03/2018/NQ-HĐND	17.686	17.686		17.686	17.686								
3.4. Gói điều hành Sự nghiệp Y tế phát sinh trong năm	3.000	3.000		2.609	2.609		-391	-391			Giảm gói điều hành SNYT quận 391 trđ để: bổ trí thêm kinh phí phụ cấp độc hại bằng hiện vật theo Thông tư số 25/2013/TT-BLĐTBXH cho TTYT		
4- Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	12.088	11.788	300	12.088	12.088			300	-300				
Trung tâm Văn hóa - Thể thao Quận 12 (KP hoạt động)	3.920	3.920		3.920	3.920								
Nhà thiếu nhi (KP hoạt động đã bao gồm 20% sảm tập trung)	1.154	1.154		1.154	1.154								

1 *

NỘI DUNG	DỰ TOÁN TP GIAO NĂM 2023			PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NĂM 2023 CỦA QUẬN			CHÉNH LỆCH (ĐT 2023 Quận phân bổ/ĐT 2023 TP giao)			Thuyết minh chênh lệch
	TỔNG CỘNG	Trong đó		TỔNG CỘNG	Trong đó		Tổng chênh lệch	Trong đó		
		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường	
	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=8-5	12=9-6	13
Kinh phí nhà truyền thông, nhà văn hóa, bàn tín, phòng chiếu phim 3D	2.100	1.800	300	2.100	2.100			300	-300	* Quận: - Tăng thêm 300 trđ do điều chuyển chi 03 nhà văn hóa phường cho TTVH-TT - Kinh phí giao cho TTVH-TT gồm: 3 nhà truyền thông: 1.000 trđ; bàn tín: 600 trđ; nhà văn hóa phường: 200 trđ. - Kinh phí giao cho nhà thiếu nhi: phòng chiếu phim 3D: 300 trđ * Phường: Điều chuyển 300 trđ chi 03 nhà văn hóa phường về cho TTVH-TT quản lý
Kinh phí toàn dân đoàn kết				52	52		52	52		Cần đối từ gói điều hành SNVH quận 52 trđ để bố trí kinh phí toàn dân đoàn kết cho phòng VH và TT
Kinh phí thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (TTVI-TT, Nhà thiếu nhi)	2.914	2.914		2.914	2.914					
Gói điều hành Sự nghiệp văn hóa phát sinh trong năm	2.000	2.000		1.948	1.948		-52	-52		Cần đối gói điều hành SNVH quận 52 trđ để bố trí kinh phí toàn dân đoàn kết cho phòng VII và TT
5- Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	500	500		500	500					
Phong trào hoạt động TDTT tại quận	500	500		500	500					
6- Sự nghiệp Xã hội :	79.102	78.965	137	79.102	78.965	137				
6.1. Bảo trợ xã hội hàng tháng	42.618	42.618		42.618	42.618					
6.2. Người có công CM	84	84		84	84					
6.3. Trợ cấp tức điện chính sách	22.514	22.514		22.514	22.514					
6.4. Trợ cấp ngày 27/7	3.291	3.291		3.291	3.291					
6.5. Chi đảm bảo xã hội khác, bao gồm:	2.840	2.840		3.607	3.607		767	767		
+ Dành báo xã hội khác				767	767		767	767		* Quận: Cần đối từ gói điều hành SNXH quận 767 trđ để bố trí kinh phí đảm bảo xã hội khác (đặt vòng hoa viếng nghĩa trang liệt sĩ, khùng mừng thọ chức thọ, đưa thân nhân viếng nghĩa trang liệt sĩ dịp lễ tết, trợ cấp hàng tháng điện TNXP,...)
+ Mãi táng phí	2.640	2.640		2.640	2.640					
+ KP phòng chống ma túy	200	200		200	200					
6.6. KP thực hiện trợ cấp hàng tháng cho người có công CM	840	840		840	840					

NỘI DUNG	DỰ TOÁN TP GIAO NĂM 2023			PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NĂM 2023 CỦA QUẬN				CHÉNH LỆCH (ĐT 2023 Quận phân bổ/ĐT 2023 TP giao)				Thuyết minh chênh lệch
	TỔNG CỘNG	Trong đó		TỔNG CỘNG	Trong đó		Tổng chênh lệch	Trong đó		NS phường		
		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường						
	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=8-5	12=9-6	13		
6.7. KP đào tạo nghề lao động làm việc nước ngoài	100	100		100	100							
6.8. Khuyến khích hòa táng	729	729		729	729							
6.9. Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện	1.481	1.481		1.481	1.481							
6.10. Phụng dưỡng Mẹ VNAH	72	72		72	72							
6.11. Hỗ trợ tiền điện	933	933		933	933							
6.12. Thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động	17	17		17	17							
6.13. Chi trả trợ cấp xã hội qua bưu điện	446	446		446	446							
6.14. Trợ cấp điện 130-111 (cán bộ nghỉ hưu thôi việc)	137		137	137		137						
6.15. Gói điều hành Sự nghiệp xã hội phát sinh trong năm	3.000	3.000		2.233	2.233		-767	-767			Giảm gói điều hành SNXH quận để bổ trí kinh phí đảm bảo xã hội khác: 767 trđ	
7- Quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	257.743	131.326	126.417	257.743	119.780	137.963		-11.546	11.546			
7.1. Quản lý nhà nước	200.657	108.424	92.233	199.701	99.283	100.418	-956	-9.141	8.185			
- Chi con người	64.566	37.464	27.102	65.291	38.189	27.102	725	725			* Quận: - Cân đối kinh phí hoạt động khối đoàn thể: + 89 trđ để bổ sung kinh phí chi trả cho HĐ ND68 + 139 trđ giao Văn phòng UBND quận chi phí phục vụ chung - Cân đối gói điều hành SNQLNN quận 1.095 trđ để + Bổ sung quỹ lương cho các phòng ban quận: 117 trđ + Kinh phí thu hồi sau thanh tra cho Thanh tra quận: 978 trđ	
- Hợp đồng Nghị định 68				598	598		598	598				
- Thu nhập tăng thêm theo NQ số 03/2018/NQ-HĐND	42.340	24.286	18.054	42.340	24.286	18.054						
- Các nội dung chi ngoài khoán (biểu chi tiết khối QLNN)	51.696	4.619	47.077	58.662	11.573	47.089	6.966	6.954	12		* Quận: Cân đối từ gói điều hành chi QLNN quận 6.954 trđ để tăng thêm kinh phí ngoài khoán cho các đơn vị. * Phường: Cân đối từ gói điều hành chi QLNN quận 12 trđ để tăng thêm kinh phí ngoài khoán cho 11 phường.	
- Kinh phí mua sắm tập trung (năm 2021, 2022 chưa thực hiện)	1.605	1.605		1.500	1.095	405	-105	-510	405		* Quận: - Điều chuyển KP mua sắm tập trung cho khối phường: 405 trđ - Điều chuyển KP mua sắm tập trung cho khối đoàn thể: 105 trđ * Phường: Tăng 405 trđ do nhận kinh phí mua sắm tập trung từ quận.	

NỘI DUNG	DỰ TOÁN TP GIAO NĂM 2023			PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NĂM 2023 CỦA QUẬN			CHÉNH LỆCH (ĐT 2023 Quận phân bổ/ĐT 2023 TP giao)			Thuyết minh chênh lệch
	TỔNG CỘNG	Trong đó		TỔNG CỘNG	Trong đó		Tổng chênh lệch	Trong đó		
		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường	
	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=8-5	12=9-6	13
- Chi lương công tác viên đội TTĐT	1.567	1.567		1.435	1.435		-132	-132		* Quận: Tiết kiệm KP lương công tác viên TTĐT do bố trí theo bảng lương thực tế bổ sung vào gói điều hành chi QLNN quận: 132 trđ
- KP triển khai ứng dụng CNTT, kinh phí thực hiện số hóa	6.600	6.600		6.600	6.600					Năm 2023: kinh phí thực hiện số hóa 6.600 giao cho phòng Nội vụ thực hiện tại kho lưu trữ
- Sinh hoạt hè	3.192	3.192		3.000	3.000		-192	-192		* Quận: Tiết kiệm KP sinh hoạt hè do bố trí theo nhu cầu thực tế bổ sung vào gói điều hành chi QLNN quận: 192 trđ
- Gói điều hành chi QLNN phát sinh trong năm	29.091	29.091		20.275	12.507	7.768	-8.816	-16.584	7.768	* Quận: - Bổ sung vào gói điều hành chi QLNN quận: 464 trđ do + Tiết kiệm KP sinh hoạt hè do bố trí theo nhu cầu thực tế: 192 trđ + Tiết kiệm lương công tác viên TTĐT do bố trí theo bảng lương thực tế: 132 trđ + Tiết kiệm quỹ khen thưởng: 140 trđ - Giảm gói điều hành chi QLNN quận: 17.048 trđ: + BS quỹ lương cho khối phòng ban quận: 117 trđ + BS kinh phí thu hồi sau thanh tra cho Thanh tra quận: 978 trđ + BS thêm kinh phí ngoài khoản cho 11 phường: 12 trđ + BS thêm kinh phí ngoài khoản cho khối phòng ban: 6.954 trđ + BS gói điều hành chi QLNN phường: 7.768 trđ + BS gói điều hành chi khối Đảng phường: 719 trđ + BS kinh phí sắp xếp lao động khu vực HCSN: 500 trđ * Phường: Bố trí gói điều hành chi QLNN phường: 7.768 trđ - Nhận điều chuyển từ gói điều hành chi QLNN quận: 7.768 trđ
7.2. Đảng	10.877		10.877	11.596		11.596	719		719	
- Chi con người	6.645		6.645	6.645		6.645				
- 1 thu nhập tăng thêm theo NQ số 03/2018/NQ-HĐND	4.232		4.232	4.232		4.232				
- Gói điều hành chi khối Đảng phát sinh trong năm				719		719	719		719	Nhận điều chuyển từ gói điều hành chi QLNN quận: 719 trđ
7.3. Đoàn thể:	41.206	17.899	23.307	41.083	15.997	25.086	-123	-1.902	1.779	
- Chi con người	22.696	7.449	15.247	22.517	7.270	15.247	-179	-179		* Quận: - Các khoản tăng: cần đối gói điều hành đoàn thể quận để bổ sung quỹ lương cho các đoàn thể quận: 49 trđ - Các khoản giảm: 228 trđ + 89 trđ giao Văn phòng UBND để chi trả cho HD ND68 + 139 trđ giao Văn phòng UBND quận chi phí phục vụ chung
- Hội chữ thập đỏ	894	894		913	913		19	19		Cần đối gói điều hành DT để bổ sung hoạt động cho Hội CTD: 19 trđ

NỘI DUNG	DỰ TOÁN TP GIAO NĂM 2023			PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NĂM 2023 CỦA QUẬN			CHỈNH LỆCH (ĐT 2023 Quận phân bổ/ĐT 2023 TP giao)			Thuyết minh chênh lệch
	TỔNG CỘNG	Trong đó		TỔNG CỘNG	Tổng- chênh lệch	Trong đó		NS phường		
		NS quận	NS phường			NS quận	NS phường			
	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=8-5	12=9-6	13
- An ninh (bao gồm mua sắm tập trung)	13.901	4.098	9.803	16.901	4.321	12.580	3.000	223	2.777	* Quận: Cân đối gói điều hành để bổ trí thêm HD an ninh quận: 223 trđ * Phường: Cân đối gói điều hành AN quận để bổ sung thêm kinh phí: - Phụ cấp và BHYT cho lực lượng BVDP: 2.667 trđ - Trang phục cho lực lượng BVDP: 110 trđ
- Gói điều hành chi phát sinh trong năm	13.745	13.745		9.332	4.587	4.745	-4.413	-9.158	4.745	
+ An Ninh	5.440	5.440		2.440		2.440	-3.000	-5.440	2.440	* Quận: Giảm gói điều hành AN 5.440 trđ do + Điều chuyển khối điều hành AN cho khối phường 2.440 trđ + BS thêm phụ cấp và BHYT cho lực lượng BVDP của phường: 2.667 trđ + BS kinh phí mua trang phục cho lực lượng BVDP phường: 110 trđ + Bổ trí thêm HD an ninh quận: 223 trđ * Phường: Tăng gói điều hành AN phường 2.440 trđ do nhận kinh phí điều chuyển từ khối quận.
+ Quốc phòng	8.305	8.305		6.892	4.587	2.305	-1.413	-3.718	2.305	* Quận: Giảm gói điều hành QP 3.718 trđ do - Điều chuyển khối điều hành QP cho khối phường 2.305 trđ - BS KP ngày công và phụ cấp trách nhiệm cho dân quân phường: 225 trđ - BS hỗ trợ CB không chuyên trách theo NQ số 12/2022/NQ-HĐND phường: 7 trđ - Bổ trí thêm HD quốc phòng quận: 1.181 trđ * Phường: Tăng gói điều hành QP phường 2.305 trđ do nhận kinh phí điều chuyển từ khối quận.

NỘI DUNG	DỰ TOÁN TP GIAO NĂM 2023			PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NĂM 2023 CỦA QUẬN			CHÉNH LỆCH (ĐT 2023 Quận phân bổ/ĐT 2023 TP giao)				Thuyết minh chênh lệch
	TỔNG CỘNG	Trong đó		TỔNG CỘNG	Trong đó		Tổng chênh lệch	Trong đó			
		NS quận	NS phường		NS quận	NS phường		NS phường			
	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=8-5	12=9-6	13	
- Kinh phí quản lý Quỹ vì người nghèo	332	332		301	140	161	-31	-192	161	* Quận: - Điều chuyển KP quản lý quỹ vì người nghèo cho khối phường 161 trđ - Tiết kiệm KP quỹ vì người nghèo bổ sung gói điều hành ĐT: 31 trđ * Phường: Tăng 161 trđ do nhận kinh phí điều chuyển từ khối quận.	
- Các nội dung chi ngoài khoản (biểu chi tiết khối ĐT)	3.355	3.029	326	3.548	3.222	326	193	193		Cân đối gói điều hành đoàn thể để bổ sung thêm các nội dung hoạt động ngoài khoản: 193 trđ	
- Kinh phí mua sắm tập trung (năm 2021, 2022 chưa thực hiện)				105	105		105	105		Nhận điều chuyển KP mua sắm tập trung từ khối QLNN quận: 105 trđ	
- Hỗ trợ sinh hoạt phí UV, UBMTTQ Việt Nam Q12	40	40	40	50	50		10	10		Cân đối gói điều hành chi đoàn thể để tăng thêm kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí UV UBMTTQ: 10 trđ	
- Thu nhập tăng thêm theo NQ số 03/2018/NQ-HĐND	11.770	4.036	7.734	11.770	4.036	7.734					
- Gói điều hành chi Đoàn thể phát sinh trong năm	2.119	2.119		1.879	261	1.618	-240	-1.858	1.618	* Quận: - Bổ sung vào gói điều hành chi đoàn thể quận 31 trđ do tiết kiệm phân bổ KP quản lý quỹ vì người nghèo quận - Giảm gói điều hành chi đoàn thể quận 1.889 trđ để: + Điều chuyển gói điều hành ĐT cho phường: 1.618 trđ + Bổ sung quỹ lương cho các đoàn thể quận: 49 trđ + Bổ sung kinh phí hoạt động hội CTĐ: 19 trđ + Bổ sung kinh phí sinh hoạt phí UV, UBMTTQ: 10 trđ + Bổ sung thêm hoạt động ngoài khoản cho khối ĐT: 193 trđ * Phường: nhận điều chuyển từ gói điều hành chi QLNN quận: 1.618 trđ	
7.4. Quỹ khen thưởng	5.003	5.003		4.863	4.000	863	-140	-1.003	863	* Quận: - Điều chuyển KP khen thưởng cho khối phường 863 trđ - Tiết kiệm quỹ khen thưởng bổ sung gói điều hành QLNN quận: 140 trđ * Phường: Tăng 863 trđ do nhận kinh phí điều chuyển từ khối quận.	
7.5. Kinh phí sắp xếp lao động khu vực hành chính sự nghiệp				500	500		500	500		Cân đối gói điều hành chi QLNN quận để bổ trợ kinh phí sắp xếp lao động khu vực HCSN cho phòng NV: 500 trđ	
8- An ninh - Quốc phòng	63.734	21.843	41.891	63.734	14.089	49.645	0	-7.754	7.754	* Quận: (Cân đối gói điều hành để bổ trợ thêm HUD quốc phòng quận: 1.181 trđ * Phường: Cân đối gói điều hành QP quận để bổ sung thêm kinh phí: - Ngày công và phụ cấp trách nhiệm cho dân quân phường: 225 trđ - Hỗ trợ CB không chuyên trách phường theo NQ số 12/2022/NQ-HĐND: 7 trđ	
- Quốc phòng	36.088	4.000	32.088	37.501	5.181	32.320	1.413	1.181	232		
Trong đó Nghị quyết 03	1.850		1.850	1.850		1.850					

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2023(Kèm theo Quyết định số ~~11999~~ QĐ-UBND-TC ngày 22/12/2022 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG CHI	DT năm 2023	Trong đó			
		DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	DT kinh phí không thực hiện tự chủ sử dụng nguồn CCTL
TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	1.579.763	141.420	1.033.162	50.883	354.298
1- Sự nghiệp kinh tế	146.641		133.566	11.888	1.187
- SN kiến thiết thị chính	51.076		51.076		
Tdó: Tiền điện chiếu sáng DL	5.085		5.085		
Chăm sóc CVCX	20.946		20.946		
Duy tu thoát nước	25.045		25.045		
- SN giao thông	30.528		30.528		
- SN nông lâm thủy lợi	1.376		1.376		
- SN môi trường	47.886		47.786	100	
- SN kinh tế khác	15.775		2.800	11.788	1.187
2- SN Giáo dục - Đào tạo	901.066	44.490	584.257		272.319
- SN giáo dục phổ thông	690.306		419.557		270.749
- Trung tâm GDNN - GDTX	8.780		7.210		1.570
- Đào tạo khác	560		560		
- KP hoạt động ngành GD	201.420	44.490	156.930		
3- Sự nghiệp Y tế	118.889		98.594	2.609	17.686
- KP ngành y tế	50.399		30.104	2.609	17.686
- CTMT Y tế - Dân số	5.894		5.894		
- Kinh phí mua thẻ BHYT	62.596		62.596		
4- Văn hóa Nghệ thuật	12.088		7.226	1.948	2.914
- Trung tâm Văn hóa - Thể thao	8.580		5.720		2.860
- Nhà thiếu nhi	1.508		1.454		54
- Khác	2.000		52	1.948	
5- Thể dục thể thao	500		500		
- Khác	500		500		
6- Sự nghiệp Xã hội	79.102		76.869	2.233	
- Bảo trợ xã hội hàng tháng	42.618		42.618		
- Người có công CM	84		84		
- Trợ cấp tết diện chính sách	22.514		22.514		
- Trợ cấp ngày 27/7	3.291		3.291		
- Chi đảm bảo xã hội khác	5.840		3.607	2.233	
- KP thực hiện trợ cấp hàng tháng cho người có công CM	840		840		

NỘI DUNG CHI	DT năm 2023	Trong đó			
		DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	DT kinh phí không thực hiện tự chủ sử dụng nguồn CCTL
- KP đào tạo nghề lao động làm việc nước ngoài	100		100		
- Khuyến khích hòa táng	729		729		
- Hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện	1.481		1.481		
- Phụng dưỡng Mẹ VNAH	72		72		
- Hỗ trợ tiền điện	933		933		
- Thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động	17		17		
- Chi trả trợ cấp xã hội qua bưu điện	446		446		
- Trợ cấp diện 130-111 (cán bộ nghỉ hưu	137		137		
7- QLNN, Đảng, Đoàn thể	257.743	93.163	83.365	22.873	58.342
- Quản lý nhà nước	196.701	67.324	66.762	20.275	42.340
- Đảng	11.596	5.636	1.009	719	4.232
- Đoàn thể	44.083	20.203	10.231	1.879	11.770
- Kinh phí thi đua khen thưởng (0,5% tổng CTX)	4.863		4.863		
- Trợ cấp thôi việc	500		500		
8- ANQP và TTAT Xã hội	63.734	3.767	48.785	9.332	1.850

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

PHẦN BỔ DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2022 của UBND quận)

ĐVT: đồng

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Tổng dự toán giao năm 2023	Trong đó						
			DT kinh phí thực hiện tự chủ/thường xuyên	Bao gồm		DT kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên	Bao gồm		DT kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên để chi NQ03 và tính giảm biên chế (Nguồn 14)
				Nguồn 13	Nguồn 14		Nguồn 12	Nguồn 14	
I	TỔNG CỘNG	1.579.762.520.441	141.420.157.196	137.514.053.031	3.906.104.165	1.084.044.785.325	1.076.822.785.325	7.222.000.000	354.297.577.920
1	Khối QLNN	245.099.332.650	40.221.655.337	38.751.536.157	1.470.119.180	180.591.855.593	180.591.855.593		24.285.821.720
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 12	55.118.257.738	2.980.598.738	2.854.947.526	125.651.212	50.051.940.000	50.051.940.000		2.085.719.000
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 12	13.789.054.811	7.406.448.273	7.205.406.334	201.041.939	2.768.227.818	2.768.227.818		3.614.378.720
4	Phòng Nội vụ Quận 12	17.376.454.171	2.844.163.171	2.731.077.080	113.086.091	12.443.940.000	12.443.940.000		2.088.351.000
5	Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12	3.028.980.236	1.368.586.236	1.312.043.191	56.543.045	676.000.000	676.000.000		984.394.000
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 12	8.052.909.423	3.608.695.423	3.445.348.847	163.346.576	2.150.000.000	2.150.000.000		2.294.214.000
7	Phòng Y tế Quận 12	7.055.185.338	1.379.297.338	1.322.754.293	56.543.045	4.759.000.000	4.759.000.000		916.888.000
8	Thanh tra Quận 12	3.570.742.941	2.391.266.926	2.334.723.881	56.543.045	131.310.015	131.310.015		1.048.166.000
9	Phòng Kinh tế Quận 12	2.854.646.836	1.407.422.836	1.350.879.791	56.543.045	485.600.000	485.600.000		961.624.000
10	Phòng Tư pháp Quận 12	3.414.044.719	1.612.584.159	1.543.475.992	69.108.167	735.008.560	735.008.560		1.066.452.000
11	Phòng Quản lý đô thị Quận 12	19.296.107.316	9.685.411.316	9.321.022.801	364.388.515	4.415.550.000	4.415.550.000		5.195.146.000
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 12	10.588.286.804	3.245.385.804	3.132.299.713	113.086.091	5.000.000.000	5.000.000.000		2.342.901.000
II	Khối Đoàn thể	18.786.218.234	7.273.678.966	7.016.093.981	257.584.985	96.975.279.200	96.975.279.200		1.687.588.000
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Quận 12	4.841.258.913	1.755.782.201	1.686.674.034	69.108.167	7.476.906.268	7.476.906.268		4.035.633.000
2	Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Quận 12	6.796.206.024	1.711.964.732	1.636.574.005	75.390.727	1.963.346.712	1.963.346.712		1.122.130.000
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ Quận 12	3.145.214.786	1.432.132.194	1.375.589.149	56.543.045	4.132.606.292	4.132.606.292		951.635.000
4	Hội Nông dân Quận 12	1.450.950.619	692.660.495	667.530.253	25.130.242	668.102.592	668.102.592		1.044.980.000
5	Hội Cựu Chiến binh Quận 12	1.436.127.899	767.819.751	736.406.948	31.412.803	341.404.124	341.404.124		416.886.000
6	Hội Chữ thập đỏ Quận 12:	913.319.593	913.319.593			168.306.148	168.306.148		500.002.000
7	Hội Luật gia Quận 12:	203.140.400				203.140.400	203.140.400		
III	Khối Mầm non	142.305.000.000				100.985.000.000	98.462.000.000	2.523.000.000	41.320.000.000
1	MN Bông sen	8.024.000.000				5.990.000.000	5.836.000.000	154.000.000	2.034.000.000
2	MG Sơn Ca 1	5.657.000.000				3.725.000.000	3.641.000.000	84.000.000	1.932.000.000
3	MN Bé Ngoan	4.814.000.000				3.796.000.000	3.686.000.000	110.000.000	1.018.000.000
4	MN Hoà Mĩ 2	9.338.000.000				6.376.000.000	6.227.000.000	149.000.000	2.962.000.000
5	MN Bông Hồng	7.174.000.000				5.301.000.000	5.152.000.000	149.000.000	1.873.000.000
6	MN Sơn Ca 4	3.539.000.000				2.555.000.000	2.459.000.000	96.000.000	984.000.000
7	MN Sơn Ca	4.611.000.000				3.488.000.000	3.394.000.000	94.000.000	1.123.000.000
8	MN Sơn Ca 3	3.107.000.000				2.273.000.000	2.209.000.000	64.000.000	834.000.000
9	MN Hồng Yến	10.288.000.000				7.083.000.000	6.896.000.000	187.000.000	3.205.000.000
10	MN Vàng Anh	6.111.000.000				3.999.000.000	3.928.000.000	71.000.000	2.112.000.000
11	MN Sơn Ca 5	8.495.000.000				5.798.000.000	5.665.000.000	133.000.000	2.697.000.000



STT	NỘI DUNG CHI	Tổng dự toán giao năm 2023	Trong đó						
			DT kinh phí thực hiện tự chủ/thường xuyên	Bảo gồm		DT kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên	Bảo gồm		DT kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên để chỉ NQ03 và tính giảm biên chế (Nguồn 14)
				Nguồn 13	Nguồn 14		Nguồn 12	Nguồn 14	
12	MN Sơn Ca 2	2.980.000.000				2.144.000.000	2.081.000.000	63.000.000	836.000.000
13	MN Sơn Ca 6	11.078.000.000				7.567.000.000	7.406.000.000	161.000.000	3.511.000.000
14	MN Hòa Mĩ 1	9.579.000.000				6.959.000.000	6.783.000.000	176.000.000	2.620.000.000
15	MN Sơn Ca 7	3.803.000.000				2.675.000.000	2.603.000.000	72.000.000	1.128.000.000
16	MN Sơn Ca 8	7.919.000.000				5.534.000.000	5.401.000.000	133.000.000	2.385.000.000
17	MN Sơn Ca 9	5.610.000.000				3.766.000.000	3.679.000.000	87.000.000	1.844.000.000
18	MN Hòa Đào	7.415.000.000				5.046.000.000	5.023.000.000	23.000.000	2.369.000.000
19	MN Ngọc Lan	5.905.000.000				4.090.000.000	3.992.000.000	98.000.000	1.815.000.000
20	MN Mai Vàng	2.644.000.000				2.371.000.000	2.305.000.000	66.000.000	273.000.000
21	MN Hòa Đỗ Quyên	5.411.000.000				3.945.000.000	3.834.000.000	111.000.000	1.466.000.000
22	MN Hoa Phong Lan	5.435.000.000				3.936.000.000	3.831.000.000	105.000.000	1.499.000.000
23	MN 1 tháng 4	3.368.000.000				2.568.000.000	2.431.000.000	137.000.000	800.000.000
IV	Khối Tiểu học	328.429.000.000				187.040.000.000	183.060.000.000	3.980.000.000	141.389.000.000
1	TH Nguyễn Thị Định	11.783.000.000				6.428.000.000	6.326.000.000	102.000.000	5.355.000.000
2	TH Nguyễn Thị Minh Khai	13.131.000.000				7.592.000.000	7.424.000.000	168.000.000	5.539.000.000
3	TH Trương Định	7.515.000.000				4.347.000.000	4.232.000.000	115.000.000	3.168.000.000
4	TH Thuận Kiều	11.300.000.000				6.423.000.000	6.291.000.000	132.000.000	4.877.000.000
5	TH Nguyễn An Khương	3.435.000.000				2.791.000.000	2.570.000.000	221.000.000	644.000.000
6	TH Quang Trung	12.593.000.000				7.211.000.000	7.046.000.000	165.000.000	5.382.000.000
7	TH Võ Văn Tần	14.665.000.000				8.356.000.000	8.185.000.000	171.000.000	6.309.000.000
8	TH Hồ Văn Thanh	10.018.000.000				5.756.000.000	5.632.000.000	124.000.000	4.262.000.000
9	TH Trần Quang Cơ	22.608.000.000				13.036.000.000	12.734.000.000	302.000.000	9.572.000.000
10	TH Lý Tự Trọng	11.806.000.000				6.569.000.000	6.456.000.000	113.000.000	5.237.000.000
11	TH Nguyễn Du	15.771.000.000				8.892.000.000	8.725.000.000	167.000.000	6.879.000.000
12	TH Nguyễn Khuyến	12.718.000.000				6.989.000.000	6.881.000.000	108.000.000	5.729.000.000
13	TH Trần Văn On	13.901.000.000				8.006.000.000	7.824.000.000	182.000.000	5.895.000.000
14	TH Nguyễn Thái Bình	19.904.000.000				11.114.000.000	10.901.000.000	213.000.000	8.790.000.000
15	TH Nguyễn Trãi	23.035.000.000				12.768.000.000	12.580.000.000	188.000.000	10.267.000.000
16	TH Võ Thị Sáu	7.214.000.000				4.078.000.000	3.983.000.000	95.000.000	3.136.000.000
17	TH Lê Văn Thọ	30.701.000.000				17.182.000.000	16.894.000.000	288.000.000	13.519.000.000
18	TH Kim Đồng	19.058.000.000				10.985.000.000	10.723.000.000	262.000.000	8.073.000.000
19	TH Hà Huy Giáp	20.063.000.000				11.308.000.000	11.075.000.000	233.000.000	8.755.000.000
20	TH Nguyễn Văn Thệ	11.523.000.000				6.787.000.000	6.615.000.000	172.000.000	4.736.000.000
21	TH Quới Xuân	13.483.000.000				7.666.000.000	7.495.000.000	171.000.000	5.817.000.000
22	TH Võ Thị Thửa	8.488.000.000				4.946.000.000	4.820.000.000	126.000.000	3.542.000.000
23	TH Phạm Văn Chiêu	13.716.000.000				7.810.000.000	7.648.000.000	162.000.000	5.906.000.000
V	Khối THCS	212.118.000.000				126.951.000.000	126.951.000.000	0	85.167.000.000
1	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	12.900.000.000				7.210.000.000	7.210.000.000		5.690.000.000
2	THCS Nguyễn Anh Thu	8.799.000.000				5.279.000.000	5.279.000.000		3.520.000.000

STT	NỘI DUNG CHI	Tổng dự toán giao năm 2023	Trong đó					DT kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên để chi NQ03 và tính giảm biên chế (Nguồn 14)	
			DT kinh phí thực hiện tự chủ/thường xuyên	Bao gồm		DT kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên	Bao gồm		
				Nguồn 13	Nguồn 14		Nguồn 12		Nguồn 14
3	THCS Trần Phú	7.559.000.000					4.766.000.000		2.793.000.000
4	THCS Nguyễn An Ninh	24.165.000.000					14.197.000.000		9.968.000.000
5	THCS Trần Quang Khải	22.095.000.000					12.887.000.000		9.208.000.000
6	THCS Phan Bội Châu	21.053.000.000					12.262.000.000		8.791.000.000
7	THCS Hà Huy Tập	9.276.000.000					5.722.000.000		3.554.000.000
8	THCS Nguyễn Chí Thanh	10.988.000.000					6.040.000.000		4.948.000.000
9	THCS Nguyễn Huệ	22.717.000.000					13.743.000.000		8.974.000.000
10	THCS Nguyễn Hiền	23.671.000.000					14.648.000.000		9.023.000.000
11	THCS Nguyễn Trung Trực	12.437.000.000					7.868.000.000		4.569.000.000
12	THCS Trần Hưng Đạo	12.298.000.000					7.607.000.000		4.691.000.000
13	THCS Lương Thế Vinh	9.816.000.000					5.966.000.000		3.850.000.000
14	THCS Tô Ngọc Vân	2.172.000.000					1.456.000.000		716.000.000
15	THCS An Phú Đông	12.172.000.000					7.300.000.000		4.872.000.000
VI	Đơn vị trực thuộc	16.234.000.000					11.791.000.000	120.000.000	4.443.000.000
1	Trường Chuyên biệt Ánh Dương	7.454.000.000					4.581.000.000	87.000.000	2.873.000.000
2	Trung tâm GDNN - GDTX	8.780.000.000					7.210.000.000	33.000.000	1.570.000.000
VII	Khối Y tế	47.790.000.000					30.104.000.000	345.000.000	17.686.000.000
1	Trung tâm Y tế Quận 12	47.790.000.000					30.104.000.000	345.000.000	17.686.000.000
VIII	Khối Văn hóa - Thể thao	10.588.000.000					7.674.000.000	254.000.000	2.914.000.000
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	9.080.000.000					6.220.000.000	180.000.000	2.860.000.000
2	Nhà Thiếu nhi	1.508.000.000					1.454.000.000	74.000.000	54.000.000
IX	Khối Kinh tế	111.555.000.000					111.555.000.000		
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực	111.555.000.000					111.555.000.000		
X	Khối phường	207.186.051.297	49.434.822.893	2.178.400.000	125.881.105.204		125.881.105.204		31.870.123.200
1	Tân Thới Nhất	19.067.355.385	4.466.006.851	196.000.000	11.860.344.054		11.860.344.054		2.741.004.480
2	Đông Hưng Thuận	19.352.706.103	4.493.504.319	196.000.000	11.775.817.304		11.775.817.304		3.083.384.480
3	An Phú Đông	17.904.006.535	4.582.635.581	201.600.000	10.247.883.034		10.247.883.034		3.073.487.920
4	Trung Mỹ Tây	18.402.766.448	4.443.021.265	196.000.000	11.043.735.583		11.043.735.583		2.916.009.600
5	Tân Chánh Hiệp	20.114.793.120	4.412.027.815	196.000.000	12.898.951.465		12.898.951.465		2.803.813.840
6	Thạnh Lộc	18.412.960.759	4.529.403.585	201.600.000	11.084.134.854		11.084.134.854		2.799.422.320
7	Thạnh Xuân	19.639.932.367	4.672.977.608	201.600.000	11.857.289.719		11.857.289.719		3.109.665.040
8	Hiệp Thành	20.174.249.398	4.625.247.966	201.600.000	12.523.474.552		12.523.474.552		3.025.526.880
9	Thới An	17.926.895.095	4.536.725.172	201.600.000	10.589.160.563		10.589.160.563		2.801.009.360
10	Tân Thới Hiệp	18.214.591.848	4.383.330.515	196.000.000	11.041.873.093		11.041.873.093		2.789.388.240
11	Tân Hưng Thuận	17.975.794.239	4.289.942.216	190.400.000	10.958.440.983		10.958.440.983		2.727.411.040
XI	Khối ngành dọc	9.944.918.260			9.944.918.260		9.944.918.260		
1	Công an Quận 12	4.763.448.260			4.763.448.260		4.763.448.260		
2	Ban Chỉ huy quân sự Quận 12	5.181.470.000			5.181.470.000		5.181.470.000		
XII	Các gói điều hành quận chưa phân bổ	229.727.000.000	44.490.000.000		184.050.000.000		184.050.000.000		1.187.000.000

STT	NỘI DUNG CHI	Tổng dự toán giao năm 2023	Trong đó						
			DT kinh phí thực hiện tự chủ/thường xuyên	Bao gồm		DT kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên	Bao gồm		DT kinh phí không thực hiện tự chủ/không thường xuyên để chí NQ03 và tính giảm biên chế (Nguồn 14)
	Nguồn 13	Nguồn 14			Nguồn 12		Nguồn 14		
1	Sự nghiệp Kinh tế	12.975.000.000				11.788.000.000	11.788.000.000		1.187.000.000
2	Sự nghiệp Môi trường	100.000.000				100.000.000	100.000.000		
3	Sự nghiệp giáo dục	192.507.000.000	44.490.000.000	44.490.000.000		148.017.000.000	148.017.000.000		
4	Sự nghiệp Y tế	2.609.000.000				2.609.000.000	2.609.000.000		
5	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	1.948.000.000				1.948.000.000	1.948.000.000		
6	Sự nghiệp Xã hội	2.233.000.000				2.233.000.000	2.233.000.000		
7	Sự nghiệp QLNN-Đoàn thể	12.768.000.000				12.768.000.000	12.768.000.000		
8	Sự nghiệp Quốc phòng	4.587.000.000				4.587.000.000	4.587.000.000		

Ghi chú:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, trong thời gian chưa phân loại tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP, giao dự toán vô nguồn kinh phí giao không thường xuyên quy định tại Điều 3, Thông tư số 78/2022/TT-BTC
- Dự toán chi ngân sách năm 2023 nêu trên đã bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương và kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-11ĐND, không bao gồm nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị
- Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị (nguồn cải cách tiền lương năm 2022 mang sang năm 2023 và nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2023) được sử dụng cho nhu cầu chi tính giảm biên chế và chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
KHỐI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

(Đính kèm Quyết định số 1199/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 12)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ				Chú
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825.606 trđ/bc	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung), Tổng CPC QLNN-BT: 1.941.124.875đ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (Giao nguồn 14)	Kinh phí sự nghiệp		
	A	B	1=5+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7=3+4-5-6	8	9	10	11	
Tổng cộng khối QLNN:				234	24.294.334.158	15.788.357.236	1.470.119.180	1.802.160.932	38.751.536.157	23.768.388.393	24.285.821.720	156.823.467.200		
01	Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 12		55.118.257.738	20	1.900.345.628	1.256.512.120	125.651.212	176.259.010	2.854.947.526	902.940.000	2.085.719.000	49.149.000.000		
		- Biên chế có mặt:		19	1.838.632.808	1.193.686.514	119.368.651	176.259.010	2.736.691.661					
		- Biên chế chưa có mặt:		1	61.712.820	62.825.606	6.282.561		118.255.865					
		1. Kiểm tra giá cả thị trường								15.000.000				
		2. Chi phí phục vụ Tabanis								10.000.000				
		3. KP hoạt động kho công sản								339.240.000				
		4. KP hợp mặt doanh nghiệp, tổ chức đối thoại doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, kinh phí tổ chức ngày doanh nhân								60.000.000				
		5. KP phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ cá nhân								68.700.000				
		6. Kinh phí hỗ trợ Hội đồng định giá thường xuyên trong tố tụng hình sự Quận 12								200.000.000			Thực hiện theo quy định tại Nghị định 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2020 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự	
		7. Phần mềm quản lý và khai thác báo cáo ngân sách								45.000.000				
		8. KP trang bị máy vi tính (05 máy, 15 trường/máy)								75.000.000			Mua sắm tập trung (01 máy),trung bị năm 2023 (04 máy)	
		9. Kinh phí trang bị máy lạnh (02 máy)								40.000.000			Năm 2023	
		10. Kinh phí tạm ứng xử lý hàng TTSONN								50.000.000				
		11. KP chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND									2.085.719.000			
		12. Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em, học sinh										49.149.000.000	SN y tế	
02	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 12		13.789.054.811	32	3.689.201.739	2.119.318.624	201.041.939	343.196.965	7.205.406.334	2.768.227.818	3.614.378.720	0		
		- Biên chế có mặt:		32	3.200.142.628	2.010.419.392	201.041.939	343.196.965	6.607.447.991					
		Hợp đồng ND 68			489.059.111	108.899.232			597.958.343					
		1. Các khoản thanh toán cho cá nhân								16.200.000				

STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung), Tổng CPC OLNN-DT: 1.941.124.875đ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (Giao nguồn 14)	Kinh phí sự nghiệp	Ghi chú
	A	B	1=S+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8	9	10	11
		- Chi hỗ trợ CBCC thực hiện kiểm soát thủ tục thành chính của UBND quận.								16.200.000			Theo TT số 16/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012, quy định mức chi: 20.000đ/ngày/người
		2. Chi hỗ trợ công tác tiếp công dân								130.100.000			
		- Chi hỗ trợ CBCC quản, phương tham gia tiếp công dân theo thư mời, lịch họp, thông báo								112.800.000			Theo NQ số 09/2018/NQ-HĐND, theo TT số 320/2016/TT-BTC, theo NQ số 14/2017/NQ-HĐND
		- Chi máy trang phục cho 04 CBCC làm nhiệm vụ tại Ban tiếp công dân.								17.300.000			Theo TT số 03/2016/TT-TTCP ngày 29/12/2016, theo KH số 2143/KH-UBND ngày 14/4/2017 của UBND Thành phố
		3. Thanh toán dịch vụ công cộng								122.000.000			
		- Nhiên liệu (xăng xe) ô tô của UBND quận 600 lít x 25.000đ x 12 tháng = 120.000.000đ								120.000.000			
		- Đầu DO phục vụ máy phát điện, máy bơm PCCC của UBND quận 500 lít/năm x 18.000đ/lít = 9.000.000đ								9.000.000			
		4. Vật tư văn phòng								12.000.000			
		- Vật tư văn phòng khác: Thay cỡ đăng, cỡ nước, cỡ phông trong khuôn viên Trụ sở UBND quận: 01 lần/năm x 12.000.000đ = 12.000.000đ								12.000.000			Theo CV số 691-CV/QĐ ngày 29/9/2022 về công tác tuyên truyền, cổ động trực quan trên địa bàn quận chào mừng các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử quan trọng trong năm (thay mới các lá cờ đỏ sao vàng)
		5. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc								138.000.000			
		- (Ước phí tin nhắn SMS tư động của UBND Quận 12 4.000.000đ x 12 tháng = 48.000.000đ								48.000.000			Thực hiện ý kiến theo chỉ đạo của CT/UBND quận tại TB số 611/TB-VP ngày 15/8/2022, về việc liên hệ VNPT ký lại hợp đồng thực hiện tin nhắn SMS có dấu
		- (Ước phí lưu trữ hình ảnh công tác UBND quận 3 x 10.000đ/tháng x 12 tháng = 40.800.000đ								42.000.000			Theo điều 4, d Khoản 2 Điều 36 ND số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 quy định về công tác bảo đảm thông tin liên lạc, chuyển phát văn bản và các hoạt động khác phục vụ công tác văn thư
		- (Ước phí đường truyền internet phục vụ camera an ninh Trụ sở hành chính quận, Hệ thống phần mềm kiến nghị trên công dịch vụ công quốc gia, Tiếp nhận và trả lời phần ảnh của người dân qua Zalo và Facebook, Website, + VNPT: 1.000.000đ x 2 cái x 12 tháng = 24.000.000đ + Viettel: 1.000.000 x 2 cái x 12 tháng = 24.000.000đ								48.000.000			

STT	Đơn vị	Nội dung chi	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ				Chú
			Tổng dự toán năm 2023	Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825,606 trđ/ho	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung). Tổng CPC QLNN-ĐT: 1.941.124.875đ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí chi Nghi quyết số 03/2018/NQ-HBND (Giao nguồn 14)	Kinh phí sự nghiệp	
	A	B	1=5+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8	9	10	11
		6. Hội nghị (Sơ kết, Tổng kết, Tập huấn, Tiếp xúc người đứng đầu, Tiếp xúc doanh nghiệp, Hội nghị phòng trào thi đua yêu nước)								25.000.000			Theo QĐ số 45/2018/QĐ-TTg ngày 9/11/2018 của Thủ tướng chính phủ về quy định chế độ họp Chi Báo cáo viên: Theo TT số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 và NQ số 29/2018/NQ-HBND về kinh phí đào tạo, mức chi cấp TP. 1.200.000đ, cấp quận: 600.000 đ Chi bù tiền ăn cho đối tượng không hưởng lương từ NS: Theo TT số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (chỉ chi đối với HN 01 ngày)
		7. Chi phí thuê mượn								523.800.000			- UBND quận có 2 xe ô tô (4 chỗ) - UBND quận thường xuyên tổ chức Đoàn đồng người tham gia hoạt động chính trị-xã hội trên địa bàn quận.
		- Chi thuê phương tiện vận chuyển (16 chỗ) 3 chuyến/tháng x 2.000.000đ x 12 tháng = 72.000.000đ								72.000.000			
		- Chi thuê dịch vụ rửa xe ô tô của UBND quận 2 xe x 200.000đ x 12 tháng								4.800.000			
		- Chi thuê dịch vụ giữ xe cho dân tại Trụ sở hành chính quận 29.000.000đ x 12 tháng = 350.400.000đ								348.000.000			
		- Gia hạn Thuế hệ thống tiếp nhận, trả lời, ý kiến phản ánh của người dân qua tài khoản Zalo, Facebook của UBND quận: 01 năm x 99.000.000đ = 99.000.000đ/năm								99.000.000			
		8. Sửa chữa trụ sở nhà cửa, sửa chữa mua sắm trang thiết bị phục vụ chung cho quận								690.000.000			Thực hiện theo Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND; Thông tư số 58/2016/TT-BTC
		9. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn								3.400.000			
		- Chi mua hosting lưu trữ, bản quyền phần mềm định kỳ để duy trì tên miền www.quan12.gov.vn (gói 01 năm: 3.400.000đ/năm)								3.400.000			
		10. Chi khác								125.000.000			
		- Chi các khoản phí, lệ phí: Phí đăng kiểm xe, phí sử dụng đường bộ, lệ phí cầu đường 02 chiếc xe x 7.500.000đ/năm = 15.000.000đ								15.000.000			
		- Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện trong Trụ sở UBND quận (bao gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện, TSCĐ, CCDC)								80.000.000			- Bảo hiểm tài sản bắt buộc định kỳ hàng năm. - Gói bảo hiểm phụ thuộc vào tình hình tăng, giảm tài sản trong năm
		- Chi các khoản khác và mua hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán hàng năm								30.000.000			
		11. Chi bù bổ sung kinh phí hoạt động (văn phòng phẩm, hội nghị, chi phí duy trì cuộc Megawan, khác) cho Đảng ủy Cơ quan Chính quyền								68.100.000			
		12. Chi hoạt động công tác Dân tộc								56.000.000			



STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung)- Tổng CPC QLNN-ĐT: 1.941.124.875đ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (Giao nguồn 14)	Kinh phí tự nguyện	Ghi chú
	A	B	1=3+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8	9	10	11
		- Chi tập huấn, hội nghị								42.000.000			
		- Chi thực hiện chính sách thăm hỏi các hộ dân tộc có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn								14.000.000			
		13. Chi hoạt động tại Hội trường UBND Quận (Chi phí điện, vật tư văn phòng, hội nghị, chi thuê microphone khác, sửa chữa tài sản hội trường, vệ sinh,...)								187.600.000			
		14. (Chi hoạt động tại Văn phòng Tiếp nhận và trả kết quả) (Chi phí điện, văn phòng phẩm, sửa chữa tài sản, thuê mượn, nghiệp vụ chuyên môn,...)								415.000.000			
		15. Chi hoạt động Phòng cháy, chữa cháy								13.063.818			
		15.1. Hỗ trợ phụ cấp								7.152.000			
		- Chi hỗ trợ đối tượng, đối phó đối PCCC + 01 đối tượng x 1.490.000đ x 0,2 x 12 tháng + 01 đối phó x 1.490.000đ x 0,2 x 12 tháng								7.152.000			Theo khoản 3 Điều 34 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được hướng dẫn số 0,2 mức lương tối thiểu
		15.2. Tổ chức tập huấn công tác PCCC								5.911.818			
		- Tham gia hội thi về công tác phòng cháy chữa, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo Kế hoạch của UBND quận hàng năm. 10 người x (1.490.000/22 ngày x 0,3) x 10 ngày								5.911.818			Theo khoản 4 Điều 34 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, được hướng dẫn 0,3 ngày lương tối thiểu
		16. Chi hoạt động Quốc phòng an ninh								25.964.000			
		- Trang phục DQTV cơ quan UBND quận (Nữ)								25.964.000			
		17. Kinh phí mua sắm tập trung (14 máy vi tính)								210.000.000			Mua sắm tập trung
		18. Kinh phí chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND									3.614.378.720		
03	Phòng Nội vụ Quận 12		17.376.454.171	18	1.880.285.273	1.130.860.908	113.086.091	166.983.010	2.731.077.080	11.883.940.000	2.088.351.000	560.000.000	
		- Biên chế cơ mật:		18	1.880.285.273	1.130.860.908	113.086.091	166.983.010	2.731.077.080				
		1. Sắp xếp lao động khu vực HCSN theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP, 106/2014/NĐ-CP tính giảm biên chế và nghị định 46/2010/NĐ-CP								500.000.000			
		2. Quy Thi đua, Khen thưởng:								4.000.000.000			
		3. Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở								93.400.000			
		4. Công tác tôn giáo:								77.600.000			
		5. Thực hiện ISO 9001:2008								60.000.000			
		6. Thực hiện công tác cải cách hành chính								43.000.000			
		7. Công tác Thanh niên và SS								30.000.000			
		8. Công tác Văn thư - Lưu trữ quận								419.940.000			
		9. SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO (070-085)										560.000.000	Không trùng các lớp do Đảng tổ chức theo Công văn số 8088 ngày 23/12/2022 của Thành ủy

STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825.606 trđ/hc	10% CCTVL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung)- Tổng CPC QLNN-ĐT: 1.941.124.875đ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (Giao nguồn 14)	Kinh phí sự nghiệp	Ghi chú
	A	B	1=5+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8	9	10	11
		10. Kinh phí thực hiện số hóa và chỉnh lý tài liệu lưu trữ								6.600.000.000			
		11. Kinh phí mua sắm tài sản (04 bộ vi tính, 15 trường/bộ)								60.000.000			Mua sắm tập trung
		12. KP chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND									2.088.351.000		
04	Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12		3.028.980.236	9	877.363.778	565.430.454	56.543.045	74.207.996	1.312.043.191	497.000.000	984.394.000	179.000.000	
		- Bc có mặt:		9	877.363.778	565.430.454	56.543.045	74.207.996	1.312.043.191	55.000.000			
		1. Kinh phí phòng, chống bạo lực gia đình								135.000.000			
		2. KP đảm bảo công tác xử phạt VPHC lĩnh vực văn hóa											
		3. Kinh phí hỗ trợ các đoàn đại biểu đi dự kỷ niệm những ngày lễ lớn; hội thi gói bánh Tét, bánh chưng kỷ niệm các ngày lễ (thành phố); họp mặt truyền thống Gò Môn...								17.000.000			
		4. Kinh phí tổ chức tuyên truyền An toàn giao thông										127.000.000	SN kinh tế
		5. Kinh phí hoạt động phòng trào toàn dân đoàn kết										52.000.000	Báo cáo viên chi theo NQ số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND TP. Chi bù tiền ăn theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC
		6. Kinh phí thực hiện công tác du lịch								150.000.000			
		7. Kinh phí thực hiện công tác tham mưu diệt tén đường								10.000.000			
		8. Kinh phí tuyên truyền văn hóa giao tiếp, ứng xử trong cộng đồng								40.000.000			
		9. Tuyên truyền, quảng bá nghệ thuật đờn ca tài tử								30.000.000			Kế hoạch số 2720/KH-UBND của UBND Thành phố và Kế hoạch số 6836/KH-UBND ngày 30/9/2022 của UBND Quận 12
		10. Kinh phí thực hiện xây dựng không gian văn hóa Hồ Chí Minh giai đoạn 2022-2025								30.000.000			Kế hoạch số 140-KH/QU ngày 08/9/2022 của Quận ủy; phòng VHHT đang tham mưu UBND quận dự thảo kế hoạch của UBND Quận
		11. Kinh phí mua sắm tài sản (02 máy vi tính)								30.000.000			Mua sắm tập trung
		12. KP chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND									984.394.000		
05	Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận 12		8.052.909.423	26	2.207.144.674	1.633.465.756	163.346.576	231.915.007	3.445.348.847	200.000.000	2.294.214.000	1.950.000.000	
		- Biên chế có mặt:		25	2.145.431.854	1.570.640.150	157.064.015	231.915.007	3.327.092.982				
		- Biên chế chưa có mặt:		1	61.712.820	62.825.606	6.282.561		118.255.865				



STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỬ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỬ CHỦ			
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825.606 tr/dbc	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung). Tổng CPC QLNN-ĐT: 1.941.124.875đ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí chi Nghi quyết số 03/2018/NQ-HBND (Giao nguồn 14)	Kinh phí sự nghiệp	Ghi chú
	A	B	I=5+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8	9	10	11
		1. Kế hoạch sử dụng đất										1.300.000.000	- Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ TC về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật tập, đầu chính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. - Thông tư 136/2017/TT-BTC 22/12/2017 của Bộ TC về quy định tập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về TNMT - Chung thư số 3006/22/CER/VALUES và 3361/22/CER-VVI/UES ngày 28/7/2022 của Ủy TÍNH thẩm định giá Chuẩn Việt - Theo Kế hoạch số 7890/KH-STNMT-QLD ngày 19/9/2022
		2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường										650.000.000	
		3. Xà lý khách sạn để cho đất đai								10.000.000			
		4. Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018/NQ-HBND									2.294.214.000		
		5. Kinh phí phục vụ công tác thu phí môi trường năm 2023								40.000.000			
		6. Kinh phí mua sắm tài sản								150.000.000			
		Máy vi tính (08 bộ)								120.000.000			Mua sắm tập trung (02 máy), trang bị năm 2023 (06 máy)
		Máy ảnh (02 máy)								30.000.000			Mua sắm tập trung
6	Phòng Y tế Quận 12		7.055.185.338	9	888.044.843	565.430.454	56.543.045	74.177.959	1.322.754.293	1.013.000.000	916.888.000	3.746.000.000	
		- Hiện chế có một:		8	826.332.023	502.604.848	50.260.485	74.177.959	1.204.498.427				
		- Hiện chế chưa có một:		1	61.712.820	62.825.606	6.282.561		118.255.865				
		1. Kinh phí mua tài sản:								100.000.000			
		Máy in (02 máy)								10.000.000			
		Máy ảnh (01 máy)								15.000.000			Mua sắm tập trung
		Máy vi tính (05 máy vi tính)								75.000.000			Mua sắm tập trung
		2. Kinh phí Chương trình Dân số Kế hoạch hóa gia đình										3.746.000.000	
		3. Kinh phí phục vụ công tác xử phạt VPHC lĩnh vực y tế								82.900.000			
		4. Hội nghị tập huấn An toàn thực phẩm; lễ phát động Tháng hành động An toàn thực phẩm								50.100.000			
		5. Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự								731.000.000			

STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825.606 trđ/lec	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung). Tổng CPC QLNN-BT: 1.941.124.875đ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HBND (Giao nguồn 14)	Kinh phí sự nghiệp	Ghi chú
	A	B	1=5+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8	9	10	11
		6. Kinh phí cấp Giấy chứng nhận An toàn vệ sinh thực phẩm								9.000.000			
		7. Kinh phí tiêu hủy tang vật VPHC lĩnh vực Y tế								15.000.000			
		8. Kinh phí tập huấn y được tư nhân								10.000.000			
		9. Kinh phí chợ An toàn thực phẩm								15.000.000			
		10. KP chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HBND									916.888.000		
7	Thanh tra Quận 12		3.570.742.941	9	912.487.250	1.543.696.654	56.543.045	64.916.978	2.334.723.881	131.310.015	1.048.166.000	0	
		- Biên chế có mặt:		9	912.487.250	565.430.454	56.543.045	64.916.978	1.356.457.681				
		- Kinh phí trích thu hồi sau Thanh tra		0		978.266.200			978.266.200				Tổng thực nộp ngân sách năm 2022: 4.782.662.000 đồng
		1. Phụ cấp lương								79.887.840			Thông tư liên tịch số 191/2006/TTLT-TTCTP-BNV-BTC ngày 19/01/2006 của Thanh tra Chính phủ- Bộ Nội vụ- Bộ Tài chính
		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề								72.950.400			
		Phụ cấp thâm niên nghề								6.937.440			Theo Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BNV-BTC
		2. Các khoản đóng góp								1.422.175			Theo Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT-BNV-BTC
		BHXH 17,5%								1.214.052			
		BHYT 3%								208.123			
		3. Đồng phục, trang phục ngành Thanh tra								50.000.000			Theo Thông tư liên tịch số 73/2015/TTLT-BTC-TTCT ngày 12/5/2015 của Thanh tra Chính phủ - Bộ Tài chính
		4. KP chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HBND									1.048.166.000		
8	Phòng Kinh tế Quận 12		2.854.646.836	9	906.909.360	565.430.454	56.543.045	64.916.978	1.350.879.791	485.600.000	961.624.000	0	
		- Biên chế có mặt:		8	845.196.540	502.604.848	50.260.485	64.916.978	1.232.623.925				
		- Biên chế chưa có mặt:		1	61.712.820	62.825.606	6.282.561		118.255.865				
		1. Tập huấn doanh nghiệp								20.000.000			
		2. Thực hiện công tác khoa học công nghệ (tập huấn các lớp về đo lường chất lượng, chuyển đổi số cho các DN, hộ kinh doanh)								59.000.000			
		3. Thực hiện Quyết định 655								106.000.000			
		4. Tham quan học tập mô hình nông nghiệp								14.000.000			
		5. KP đảm bảo công tác XP VPHC lĩnh vực công thương, thương mại, điện lực, thú y								45.000.000			

		KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ					
STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825.606 trước thuế	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung), Tổng CPC QL/NB-DT: 1.941.124.875đ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HBND (Giao nguồn 14)	Kinh phí sự nghiệp	Ghi chú
	A	B	I=5+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8	9	10	11
		6. Chi phí phục vụ công tác thu phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện LPG, rượu, thuốc lá								9.000.000			
		7. Mua sắm tài sản								105.000.000			
		Máy vi tính (05 máy, 15 triệu/máy)								75.000.000			Mua sắm tập trung
		Máy lạnh 02 cái (15 triệu/cái)								30.000.000			Mua sắm tập trung
		8. Tổ chức Hội thi Bò sữa								33.000.000			
		9. Hội nghị kết nối Ngân hàng- Doanh nghiệp								10.000.000			
		10. Chi Hội đồng sáng kiến và tổ thư lý								4.600.000			Thông tư số 03/2019/TT-BTC của Bộ TC ngày 15/01/2019
		11. Lễ ra mắt mai vàng An Lạc Xuân								80.000.000			
		12. K.P chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HBND									961.624.000		
9	Phòng Tư pháp Quận 12		3.414.044.719	11	1.014.247.470	691.081.666	69.108.167	92.744.977	1.543.475.992	735.008.560	1.066.452.000	0	
		- Biên chế có mặt:		10	952.534.650	628.256.060	62.825.606	92.744.977	1.425.220.127				
		- Biên chế chưa có mặt:		1	61.712.820	62.825.606	6.282.561		118.255.865				Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014
		1. K.P Hội đồng P.BC-DPL								635.008.560			
		2. Kinh phí mua sắm tài sản								100.000.000			
		Máy vi tính (05 máy)								75.000.000			Mua sắm tập trung
		Máy in (02 máy)								10.000.000			Năm 2023
		Máy lạnh (01 máy)								15.000.000			Mua sắm tập trung
		3. K.P chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HBND									1.066.452.000		
10	Phòng Quản lý đô thị Quận 12		19.296.107.316	58	6.412.581.168	3.643.885.148	364.388.515	371.055.000	9.321.022.801	4.415.550.000	5.195.146.000	0	
		- Biên chế có mặt:		55	4.792.567.344	3.455.408.330	345.540.833	371.055.000	7.531.379.841				
		- Biên chế chưa có mặt:		3	185.138.460	188.476.818	18.847.682		354.767.596				
		- K.P chi hương ứng các văn bản TT/VI		33	1.434.875.364				1.434.875.364				
		1. K.P MUA TSCĐ								353.000.000			
		Máy Scan (02 máy)								33.000.000			Năm 2023
		Máy vi tính (16 máy)								240.000.000			Mua sắm tập trung
		Máy lạnh (04 máy)								80.000.000			Mua sắm tập trung
		2. Chi phí phục vụ công tác thu phí								70.000.000			
		3. Kinh phí hoạt động Đội QL.TTĐT								492.550.000			

		KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ										KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			
STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825,606 trđ/đc	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung)- Tổng CPC QLNN-ĐT: 1.941.124.875đ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HBND (Giao nguồn 14)	Kinh phí sự nghiệp	Chai chủ		
	A	B	1=5+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8	9	10	11		
		Đồng phục, trang phục:								67.000.000					
		Kinh phí hoạt động (xăng dầu xe, lệ phí trước bạ, bảo hiểm tài sản + phí đường bộ):								70.800.000					
		Chi hoạt động đảm bảo trật tự lòng lề đường								354.750.000					
		4. KP chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HBND									5.195.146.000				
		5. Tạm ứng dự toán chi phí cứng chế tài hành Quyết định hành chính do UBND quận ban hành								3.000.000.000			Đã bao gồm bổ trí tạm ứng cứng chế năm 2022 chưa thu hồi		
		6. Kinh phí duy trì phần mềm GIS								500.000.000			Thực hiện theo Thông tư số 58/2016/TT-BTC		
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 12		10.588.286.804	18	2.117.171.955	1.130.860.908	113.086.091	2.647.059	3.132.299.713	0	2.342.901.000	5.000.000.000			
		- Biên chế có mặt:		17	2.055.459.135	1.068.035.302	106.803.530	2.647.059	3.014.043.847						
		- Biên chế chưa có mặt:		1	61.712.820	62.825.606	6.282.561		118.255.865			1.300.000.000			
		1. Phế cấp Giáo dục										3.000.000.000			
		2. Kinh phí hoạt động chung (PGD)										700.000.000			
		3. Nghị quyết số 01/2014/NQ-HBND ngoài công lập													
		4. KP chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HBND									2.342.901.000				
12	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Quận 12		100.954.662.317	15	1.488.551.020	942.384.090	94.238.409	139.139.993	2.197.556.708	735.812.000	1.687.588.000	96.239.467.200			
		- Biên chế có mặt:		15	1.488.551.020	942.384.090	94.238.409	139.139.993	2.197.556.708						
		1. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo										3.913.000.000			
		Miền, giám học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Công văn số 3841/HDL.S-SLĐTBXH-STC (Mã chương 624-098-12)										3.913.000.000			
		2. Sự nghiệp y tế (Mã chương 624-139-12- Mã CTMT 0649)										15.594.507.200			
		2.1 Kinh phí sự nghiệp y tế:										2.148.000.000			
		a. Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi										633.000.000	KH chăm sóc sức khỏe NCT hàng năm		
		b. Kinh phí chức thọ, mừng thọ người cao tuổi											Nghị quyết số 09/2019/NQ-HBND ngày 13/7/2019 của HBND TPHCM		
		2.2 Kinh phí mua thẻ BHYT (Mã chương 624-133-12)										13.446.507.200			
		BHYT đối tượng BHYT người cao tuổi (BM), ND67 (AA): 804.600đ/người/năm										4.531.507.200			
		BHYT hộ nghèo (804.600đ/người/năm), hộ cận nghèo (563.220đ/người/năm)										7.272.000.000			
		BHYT cho người có công cách mạng										1.643.000.000			
		3. Sự nghiệp xã hội										76.731.960.000			



STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + nâng lương	Hoạt động 62.825,606 trđ/lc	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung). Tổng CPC QLNN-ĐT: 1.941.124.875đ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (Giao nguồn 14)	Kinh phí sự nghiệp	Ghi chú
A		B	1-5+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7-3+4-5-6	8	9	10	11
		Kinh phí phòng chống ma túy theo Thông tư liên tịch số 148/2014/TT-LT-BTC-BLDTBXH ngày 08/10/2014 và 11/7/2017/TT-BTC ngày 06/11/2017										200.000.000	Thực hiện Đề án quản lý người nghiện ma túy trong thời gian chờ thực hiện tái tục đưa người vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và người nghiện ma túy có nơi cư trú ổn định vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Luật xử lý vi phạm hành chính (Quyết định số 41/2012 ngày 05/10/2012)
		Mai táng phí diện BTXH (9.600.000đ/trường hợp)										2.640.000.000	
		Trợ cấp hàng tháng diện TNXP (02 người x 540.000đ/tháng x 12 tháng)										12.960.000	
		Thăm người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp Ngày người cao tuổi Việt Nam 06/06 và ngày quốc tế người cao tuổi 01/10 : 04 người/phương x 11 phương x 2trđ/người										66.000.000	Thực hiện khi có quy định
		KP hoạt động phục vụ các nội dung liên quan đến người có công với cách mạng: Đưa tiễn nhân liệt sĩ đi viếng mộ liệt sĩ; vòng hoa viếng nghĩa trang liệt sĩ TP, APP, VCD nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm; thăm tặng quà đến chính sách khó khăn nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm; thăm tặng quà thân nhân và chiến sĩ nhân dịp họp mặt Gò Mơn, KP tổ chức lễ truy tặng Mẹ VNAH; quà tặng đối với thân nhân Mẹ VNAH được truy tặng danh hiệu Nhà nước Bà Mẹ VNAH; thuế xe đưa đón chính sách, Mẹ VNAH tham dự họp mặt; hỗ trợ đốt xuất; kinh phí đưa đường người có công; kinh phí khác khi có phát sinh ...										188.000.000	Chi cho con người theo tiêu chuẩn, định mức quy định
		Kinh phí KP hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác: Khung mừng thọ và giấy mừng thọ, chúc thọ người cao tuổi; quà và hoa chúc thọ người cao tuổi; tổ chức lễ trao tặng thẻ BHYT hộ nghèo của MTO hỗ trợ; thuế xe đưa đón đón học sinh nghèo đi nhận học bổng; kinh phí giám định người khuyết tật; hỗ trợ đốt xuất; kinh phí phát sinh khác ...										500.000.000	
		Khuyến khích hòa tăng										729.000.000	Không có quy định
		4. Kinh phí QLNN (Mà chương 624-341-12) - kinh phí không tự chủ								603.162.000			Các khoản chi cho con người chỉ theo tiêu chuẩn, định mức quy định
		4.1. Giải quyết tranh chấp lao động (Điều 96 Nghị định 145/2020/NĐ-CP) và hoạt động liên quan đến công tác giải quyết tranh chấp lao động (tập huấn, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, cước phí bưu chính ...)								60.000.000			Các khoản chi cho con người chỉ theo tiêu chuẩn, định mức quy định
		4.2 Ban V1 sự tiến bộ phụ nữ, Bình đẳng giới								90.000.000			
		4.3 Chăm sóc và bảo vệ trẻ em								70.000.000			
		4.4 Chi công tác quản lý chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Thông tư số 02/2021/TT-BLDTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)								50.000.000			
		4.5 Ban giám nghèo bền vững Quận 12								60.000.000			



STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung), Tổng CPC QLNN-BT: 1.941.124,875đ	Kinh phí không tự chủ	Kinh phí chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND (Giao nguồn 14)	Kinh phí sự nghiệp	Ghi chú
	A	B	1=5+7+8+9+10	2	3	4	5	6	7=3+4-5-6	8	9	10	11
		4.6 Trả lễ quốc gia an toàn vệ sinh lao động								30.000.000			Theo TT số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 vàNQ số 29/2018/NQ-HĐND về lĩnh phí đào tạo, mức chi cấp TP: 1.200.000đ, cấp quân: 600.000đ
		4.7 Hoạt động chăm lo người khuyết tật: thăm người khuyết tật có hoàn cảnh khó khăn nhân ngày Người khuyết tật Việt Nam 18/4 và ngày Quốc tế người khuyết tật 3/12								55.000.000			
		4.8 Kinh phí điều trị, cấp nhật thông tin cung – cầu lao động								50.000.000			
		4.9 Chi đảm bảo công tác xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, xã hội								138.162.000			
		5. Kinh phí mua sắm tài sản								132.650.000			
		Bộ bàn ghế làm việc (02 bộ); Máy Scan tự động scan 02 mặt (01 máy)								20.000.000			Trong bị năm 2023: Bộ bàn ghế làm việc (02 bộ): 10tr; máy Scan tự động scan 02 mặt (01 máy): 10tr
		Máy vi tính (05 máy)								75.000.000			Mua sắm tập trung
		Máy lạnh (02 máy)								40.000.000			Mua sắm tập trung
		6. Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018 KHÔNG TỰ CHỦ (nguồn 14)								1.687.588.000			

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

11999 KHỐI ĐOÀN THỂ

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 12)

ĐVT: đồng

ĐVT: đồng													
STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			Ghi chú
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825.606tr/nc	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung)	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	KINH PHÍ CHI NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2018/NQ-HĐND	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+4+5+6	8	9	10	11
I	Tổ chức chính trị xã hội:		17.669.758.241	41	3.923.473.470	2.575.849.846	257.584.985	138.963.943	6.102.774.388	7.223.765.868	4.035.633.000	50.000.000	
01	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Quận 12		4.841.258.913	11	1.112.356.550	691.081.666	69.108.167	47.656.015	1.686.674.034	1.953.346.712	1.122.130.000	10.000.000	
		- Biên chế có mặt:		10	1.050.643.730	628.256.060	62.825.606	47.656.015	1.568.418.169				
		- Biên chế chưa có mặt:		1	61.712.820	62.825.606	6.282.561		118.255.865				
		1. Ban liên lạc Cựu tù chính trị								80.000.000			
		2. Hỗ trợ công tác tôn giáo, hỗ trợ tôn giáo dự lễ								178.000.000			Chi theo quy định tại Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND
		3. CLB truyền thống kháng chiến								203.119.200			
		4. Tập huấn công tác Mặt trận								20.200.000			
		5. Ban Đoàn kết công giáo								38.500.000			
		6. Hoạt động kiểu báo								15.000.000			
		7. Ban vận động cứu trợ đồng bào là lực								10.000.000			
		8. KP thực hiện công tác giám sát, phân biệt (Theo QĐ 217, 218 của Bộ Chính trị, KH 178-KH/QU ngày 18/8/14)								47.420.000			Theo Nghị quyết 05/2019/NQ-HĐND ngày 13/7/2019
		9. Quyết định 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 quy định chế độ hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy Ban TW MTTQVN, Ủy viên Ủy Ban MTTQ cấp tỉnh, cấp huyện								50.400.000			
		10. Thực hiện mô hình mới "Ngày thứ 6 nghe dân nói"								25.000.000			
		11. Cuộc vận động Người VN ưu tiên dòng hàng VN								50.000.000			
		12. Công tác tổ chức, hỗ trợ tuyên truyền Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc								12.000.000			
		13. Cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.								50.000.000			Chương trình phối hợp về thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021 - 2025
		14. Hoạt động Hội đồng tư vấn của MTTQ (Thà lao cho Trưởng ban, phó ban: (0,18+0,12) x 1.490.000 đồng = 5.364.000 đ + Chi phí hoạt động theo NQ số 26/2018 ngày 07/12/2018)								42.000.000			



STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			Ghi chú
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825.606tr/6c	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung)	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	KINH PHÍ CHI NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2018/NQ-HĐND	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+4-5-6	8	9	10	11
		15. Kinh phí quản lý Quỹ VI người nghèo								139.700.000			
		16. Kinh phí mua máy vi tính (03 máy)								45.000.000			Mua sắm tập trung
		17. Kinh phí cài thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND									1.122.130.000		
		18. Hội Khuyến học Quận								190.879.200			
		KP hoạt động theo chương trình công tác năm quân duyệt								68.580.000			
		Chế độ thù lao CT, PCT								122.299.200			
		19. Hội Người mù Quận								150.549.200			
		KP hoạt động theo chương trình công tác năm quân duyệt								28.250.000			
		Chế độ thù lao CT, PCT								122.299.200			
		20. Ban đại diện Người cao tuổi								242.379.200			
		KP hoạt động theo chương trình công tác năm quân duyệt								120.080.000			
		Chế độ thù lao CT, PCT								122.299.200			
		21. Hội Nhân nhân chất độc Da cam Doxin								147.524.200			
		KP hoạt động theo chương trình công tác năm quân duyệt								25.225.000			
		Chế độ thù lao CT, PCT								122.299.200		10.000.000	
		22. Kinh phí an toàn giao thông											
		23. Phụ cấp công tác Đảng- Đoàn thể								198.521.640			
		24. HS năng lương định kỳ 3%+ khena thưởng 8%								17.154.072			
02	Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh Quận 12		6.796.206.024	12	968.390.710	753.907.272	75.390.727	10.333.250	1.636.574.005	4.122.606.292	951.635.000	10.000.000	
		- Biên chế có mặt:		11	906.677.890	691.081.666	69.108.167	10.333.250	1.518.318.139				
		- Biên chế chưa có mặt:		1	61.712.820	62.825.606	6.282.561		118.255.865				
		1. Hoạt động CLB Sao Bắc đẩu:								20.000.000			
		2. Hoạt động Trung tâm hỗ trợ việc làm								13.000.000			
		3. Tổ chức sân chơi cho thanh niên tôn giáo								20.000.000			
		4. Ngày cao điểm "Tết yêu Tổ quốc tôi" - Tuyên dương thu hoạch thanh niên tiên tiến								15.000.000			
		5. Hội thi Nghi thức Đội và liên hoan tiếng kèn đội ta năm học 2022- 2023								17.750.000			
		6. Ngày hội "Văn hóa các dân tộc Việt Nam" và giới thiệu văn hóa thường thức cho thanh thiếu nhi								15.000.000			

STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			Ghi chú
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825,606tr/bc	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung)	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	KINH PHÍ CHI NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2018/NQ-HĐND	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+4-5-6	8	9	10	11
		7. Chi Thuê xe và hỗ trợ đội viên, ĐVTN Tham gia các hoạt động trọng tâm cấp thành của Hội đồng Đội TP trong năm 2023								20.000.000			
		8. Kinh phí sinh hoạt Hè khoán 2023								3.000.000.000			
		9. Hành trình về với cội nguồn năm 2023								20.300.000			
		10. Hoạt động trọng tâm dành cho Thanh niên, công nhân								48.720.000			
		11. Đầu tư băng tần, thiết kế trang thông tin điện tử riêng và phí thuê báo dịch vụ 01 năm 2023								12.960.000			
		12. Hội thi Nghi thức Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam quận năm 2023								14.600.000			
		13. Hội thi tay nghề thanh niên năm 2023								24.800.000			
		14. Hoạt động tuyên truyền An toàn giao thông năm 2023								10.000.000			
		15. Đại hội cháu ngoan Bác Hồ cấp quận giai đoạn 2021-2023								59.390.500			
		16. Hội thi "Bàn lĩnh cán bộ đoàn" cấp quận năm 2023								14.100.000			
		17. Hội thi Olympic các chuyên hiệu rèn luyện đội viên - Olympic cánh én cấp quận								15.000.000			
		18. Hành trình Du khảo truyền thống Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam								20.000.000			
		19. Liên hoan Các CLB Đội nhóm kỷ năng								20.000.000			
		20. Chương trình Hội Hoa xuân								86.910.000			Chương trình theo kế hoạch thường niên của UBND quận
		21. Thực hiện các công trình khai thông dòng chảy, dọn vệ sinh, cải tạo cải quan theo chỉ đạo của UBND quận thông qua hoạt động Ngày Chủ nhật xanh								200.000.000			Chương trình theo kế hoạch thường niên của UBND quận
		22. Mua sắm tài sản								90.000.000			
		Máy vi tính để bàn (04 máy)								60.000.000			Năm 2023
		Máy lạnh phòng làm việc chung (02 máy lạnh)								30.000.000			Năm 2023
		23. Kinh phí an toàn giao thông										10.000.000	
		24. Hội Cựu TNXP:								176.649.200			
		- K/P hoạt động theo chương trình công tác năm quận duyệt								54.350.000			

11/5/2023 A 11/5/2023

STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			Ghi chú
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825.606tr/đc	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung)	KINH PHÍ KHÔNG-TỰ CHỦ	KINH PHÍ CHI NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2018/NQ-HĐND	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+4-5-6	8	9	10	11
		- Hỗ trợ thù lao cho Chủ tịch, PCT (Mức lương CT: 3,6; 01 PCT: 3,24)								122.299.200			
		25. KP NQ số 03/2018									951.635.000		
		26. Phụ cấp công tác Đảng- Đoàn thể								171.272.520			
		27. HS nâng lương định kỳ 3%+ khen thưởng 8%								17.154.072			
03	Hội Liên hiệp Phụ nữ Quận 12		3.145.214.786	9	904.799.520	565.430.454	56.543.045	38.097.780	1.375.589.149	658.102.592	1.044.980.000	10.000.000	
		- <i>Biên chế cơ mới</i>		9	904.799.520	565.430.454	56.543.045	38.097.780	1.375.589.149				
		1. Hoạt động của cán bộ nữ chủ chốt								15.000.000			
		2. Tham gia hội thi Duyên dáng áo dài cấp Thành phố (Cấp bù phần chênh lệch so với đơn vị tổ chức hỗ trợ)								27.000.000			
		3. Kinh phí thực hiện đề án 279 của Chính phủ								23.010.000			
		3.1. Chuyên đề "Bình đẳng giới và phân công lao động trong gia đình"								5.550.000			
		3.2. Tổ chức Ngày hội gia đình hạnh phúc 28/6, 18.700.000đ								12.120.000			
		3.3. Chuyên đề "Phòng chống bạo lực gia đình trong cộng đồng nhân nhà trợ": 5.340.000đ								5.340.000			
		4. Đề án phát triển giáo dục mầm non								14.980.000			
		5. Kinh phí thực hiện chương trình phòng, chống mua bán người								17.000.000			
		6. Kinh phí thực hiện công tác giám sát theo Quyết định 217, 218								20.750.000			
													Chi thi số 13-CT/TV của Ban Thường vụ Thành ủy; Đề án số 06-ĐA/TV của Ban Thường vụ Thành ủy; Thông tri số 10- TT/QT của Ban Thường vụ Quận ủy về lãnh đạo thực hiện đề án "Nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc và Nhân dân giám sát tổ chức đảng, đảng viên và hoạt động của chính quyền các cấp Quận 12" Theo Quyết định số 217-QĐ/TV, ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị; Quyết định số 218-QĐ/TV, ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị

STT	Đơn vị	Nội dung chi	Tổng dự toán năm 2023	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ						KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ			Ghi chú
				Biên chế	Lương + các khoản phụ cấp + năng lương	Hoạt động 62.825.606tr/bc	10% CCTL để lại tại đơn vị	Chi phí chung	Tổng nguồn kinh phí giao tự chủ 2023 nguồn 13 (Đã trừ chi phí chung)	KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ	KINH PHÍ CHI NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2018/NQ-HĐND	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7=3+4-5-6	8	9	10	11
		10. Tổ chức lớp tập huấn kỹ năng công tác Hội								13.400.000			
		11. Phụ cấp công tác Đảng- Đoàn thể								93.279.960			
		12. HS nâng lương định kỳ 3%+ khen thưởng 8%								27.004.164			
05	Hội Cựu Chiến binh Quận 12		1.436.127.899	5	477.512.220	314.128.030	31.412.803	23.820.499	736.406.948	158.306.148	500.002.000	10.000.000	
		- Biên chế có mặt:		5	477.512.220	314.128.030	31.412.803	23.820.499	736.406.948				
		1. Hoạt động CLB.CQN- Hội nghị Tổng kết CLB Cựu quân nhân								13.000.000			
		2. Chi giám sát theo QĐ 217/QĐ								5.000.000			
		3. Kinh phí an toàn giao thông										10.000.000	
		4. Kinh phí chi Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND									500.002.000		
		5. Phụ cấp kiêm nhiệm công tác hội Cựu Chiến binh khối Đảng - Đoàn thể (7% x (4.65 + 0,3) x1.490.000 đồng x 12 tháng)								6.195.420			Theo quy định tại điểm a Khoản 4 TTLT số 10/2007/TTLT-BLĐTĐXH-HCCBVN-BTC-BQP ngày 25/7/2007
		6. Phụ cấp công tác Đảng- Đoàn thể								105.831.720			
		7. HS nâng lương định kỳ 3%+ khen thưởng 8%								28.279.008			
II	Kinh phí các Hội:		1.116.459.993	6	577.319.593	336.000.000	0	0	913.319.593	203.140.400	0	0	
1	Hội Chữ thập đỏ Quận 12:		913.319.593	6	577.319.593	336.000.000	0	0	913.319.593				
		- Biên chế có mặt:		4	474.813.553	224.000.000			698.813.553				
		- Biên chế chưa có mặt:		2	102.506.040	112.000.000			214.506.040				
2	Hội Luật gia Quận 12:		203.140.400							203.140.400			
		- KP hoạt động theo chương trình công tác năm quán duyệt								22.910.000			
		- Hỗ trợ thù lao cho Chủ tịch, PCT (Mức lương CT: 3.6; 02 PCT: 3.24)								180.230.400			
		Tổng cộng	18.786.218.234	47	4.500.793.063	2.911.849.846	257.584.985	138.963.943	7.016.093.981	7.426.906.268	4.035.633.000	50.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

H.N.T.

THUYẾT MINH
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2023
(Đính kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận 12)

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2023	Tân Thời Nhất	Đồng Hưng Thuận	An Phú Đông	Trung Mỹ Tây	Tân Chánh Hiệp	Thanh Lộc	Thanh Xuân	Hiệp Thành	Thới An	Tân Thới Hiệp	Tân Hưng Thuận
I	Sự nghiệp xã hội	137.052.000	0	0	0	0	26.844.000	26.844.000	0	26.844.000	26.844.000	29.676.000	0
	+ Diện 130 - 111, nghỉ hưu, thôi việc (tăng từ 1.896 ngđ/ng/Th lên 2.237 ngđ; 2.116 ngđ lên 2.473 ngđ); ND 108/2012/ND-CP	137.052.000					26.844.000	26.844.000		26.844.000	26.844.000	29.676.000	0
	Số người	5					1	1		1	1	1	0
	Kinh phí khuyến khích hóa táng (860-398) - Cấp vé Phòng Lao động thương binh - Xã hội	0											
II	QLNN, Đảng, Đoàn thể	137.558.695.376	12.761.295.954	12.993.495.020	12.037.130.982	12.488.200.166	13.260.349.236	12.322.413.749	12.061.931.279	13.607.865.863	11.941.706.079	12.091.168.288	11.993.138.760
I	QLNN	100.876.759.636	9.700.792.270	9.545.014.948	8.495.219.637	9.374.351.314	9.981.166.802	8.633.668.827	8.374.543.619	10.369.905.801	8.716.536.235	8.861.553.524	8.824.006.659
I.1	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	26.814.877.000	2.468.222.020	2.438.621.600	2.445.074.820	2.471.424.400	2.426.860.400	2.349.248.420	2.517.174.420	2.637.004.420	2.396.684.420	2.344.117.240	2.320.444.840
	- Số cán bộ chuyển trách và công chức quân giao	22.347.638.200	2.068.282.820	2.030.100.000	2.030.652.820	2.070.770.000	2.022.630.000	1.944.302.820	2.108.652.820	2.228.482.820	1.988.162.820	1.935.595.640	1.920.005.640
	BC có mặt (hoạt động + quỹ lương)	21.170.510.000	1.950.570.000	2.030.100.000	1.912.940.000	2.070.770.000	2.022.630.000	1.826.590.000	1.990.940.000	2.110.770.000	1.870.450.000	1.700.170.000	1.684.580.000
	BC chưa có mặt (hoạt động + quỹ lương)	1.177.128.200	117.712.820	0	117.712.820	0		117.712.820	117.712.820	117.712.820	117.712.820	235.425.640	235.425.640
	- Số cán bộ không chuyên trách quân giao	4.467.238.800	399.939.200	408.521.600	414.422.000	400.654.400	404.230.400	404.945.600	408.521.600	408.521.600	408.521.600	408.521.600	400.439.200
	BC có mặt (hoạt động + quỹ lương)	4.374.584.800	307.285.200	408.521.600	414.422.000	400.654.400	404.230.400	404.945.600	408.521.600	408.521.600	408.521.600	408.521.600	400.439.200
	BC chưa có mặt (hoạt động + quỹ lương)	92.654.000	92.654.000	0	0								
I.2	Tăng lương	287.349.660	32.656.370	33.117.890	19.581.950	25.795.430	39.717.740	27.388.360	15.230.410	20.307.210	22.232.440	35.366.190	15.955.670
I.3	Hoạt động chi ngoài khoản	20.284.664.300	1.869.661.300	1.822.845.300	1.652.779.800	2.051.752.300	2.082.032.800	1.747.978.300	1.675.009.300	2.043.650.300	1.794.513.800	1.753.978.300	1.790.462.800
I.3.1	Chi ngoài khoản	13.860.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
	Các hoạt động ngoài khoản khác thuộc nhiệm vụ của phường như: Hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ phường; Hoạt động chương trình 3 giảm; Hoạt động giám sát đầu tư công dân của Mặt trận tổ quốc; Bỏ sung Kinh phí hoạt động Đảng theo hướng dẫn số 21-HD VPTW ngày 04/3/2013 của Văn phòng Trung ương Đảng; công tác hòa giải cơ sở, bình đẳng giới, hỗ trợ hoạt động các đoàn thể, Hội đặc thù, phụ cấp kiêm nhiệm cán bộ tham gia công tác quản lý Trung tâm học tập cộng đồng, hội nghị nhân dân, chỉ hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính, ...												
I.3.2	- Kinh phí mua báo SGGP (trong đó 5.500đ/từ/ngày và có 1 tờ/người báo xuân 40.000đ)	2.223.999.000	251.162.000	236.983.500	141.785.000	186.346.000	251.162.000	182.295.000	113.428.000	285.595.500	164.065.500	202.550.000	208.626.500
	Khu phố	80	8	8	5	7	11	5	7	7	7	8	7
	Tổ dân phố	1.018	116	109	65	85	113	85	49	134	74	92	96
I.3.3	- Kinh phí mua báo SGGP	2.967.357.500	261.289.500	210.652.000	141.785.000	492.196.500	449.661.000	196.473.500	188.371.500	384.845.000	257.238.500	176.218.500	208.626.500

THỦ QUẢN

STT	CHI TIẾT	DỰ TOÁN 2023	Tân Thời Nhất	Đông Hưng Thuận	An Phú Đông	Trung Mỹ Tây	Tân Chánh Hiệp	Thanh Lộc	Thanh Xuân	Hiệp Thành	Thới An	Tân Thời Hiệp	Tân Hưng Thuận
	Cho đảng viên 40 tuổi đảng trở lên chưa được cấp bảo (trong đó 5.500đ/từ/ngày và có 1 từ/người bảo xuân 40.000đ)	1.465	129	104	70	243	222	97	93	190	127	87	103
1.3.4	Kinh phí mua bảo QĐND cho BCH/QS, DOT	24.307.800	2.209.800	2.209.800	2.209.800	2.209.800	2.209.800	2.209.800	2.209.800	2.209.800	2.209.800	2.209.800	2.209.800
	- Bảo ngày: (2.500đ/từ x 2 x 365)	20.075.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000	1.825.000
1.3.5	- Bảo cuối tuần: (3.700đ/từ x 2 x 52)	4.232.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800	384.800
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	275.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
1.3.6	Mức 25.000.000 đ/phường/năm	275.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	160.000.000	16.000.000	16.000.000	10.000.000	14.000.000	22.000.000	10.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	16.000.000	14.000.000
	2 triệu đồng/khu phố/năm	80	8	8	5	7	11	5	7	7	7	8	7
1.3.7	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	774.000.000	54.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000	72.000.000
	1,5 triệu đồng/người/tháng	43	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
1.4	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 K/P/tổ hòa giải)	96.000.000	9.600.000	9.600.000	6.000.000	8.400.000	13.200.000	6.000.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	9.600.000	8.400.000
	(100.000đ/tổ/tháng)	80	8	8	5	7	11	5	7	7	7	8	7
1.5	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	4.140.000.000	330.000.000	366.000.000	396.000.000	354.000.000	366.000.000	354.000.000	420.000.000	408.000.000	396.000.000	366.000.000	390.000.000
	+ Đại học:	279	20	26	27	25	23	25	26	25	33	24	25
	1.000.000 đ/người/tháng	3.348.000.000	240.000.000	312.000.000	324.000.000	300.000.000	276.000.000	300.000.000	312.000.000	300.000.000	396.000.000	288.000.000	300.000.000
	+ Trên đại học:	44	5	3	4	3	5	3	6	6	0	4	5
	1.500.000 đ/người/tháng	792.000.000	90.000.000	54.000.000	72.000.000	54.000.000	90.000.000	54.000.000	108.000.000	108.000.000	0	72.000.000	90.000.000
1.6	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCs/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng tổ phố)	1.018	116	109	65	85	113	85	49	134	74	92	96
	945.000đ/tổ/tháng	11.544.120.000	1.315.440.000	1.226.060.000	737.100.000	963.900.000	1.281.420.000	963.900.000	555.660.000	1.519.560.000	839.160.000	1.043.280.000	1.088.640.000
1.7	- Trợ cấp BDIĐ khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCs/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	80	8	8	5	7	11	5	7	7	7	8	7
	Trợ cấp: 5,0 x 1.490.000=	7.152.000.000	715.200.000	715.200.000	447.000.000	625.800.000	983.400.000	447.000.000	625.800.000	625.800.000	625.800.000	715.200.000	625.800.000
1.8	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017:	2.400.000.000	240.000.000	240.000.000	150.000.000	210.000.000	330.000.000	150.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	240.000.000	210.000.000
	2.500.000đ/KP/tháng												
	- Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/tăng thêm 200 hộ)												
1.9		877.000.000	88.000.000	73.000.000	81.000.000	53.000.000	123.000.000	90.000.000	84.000.000	77.000.000	83.000.000	75.000.000	50.000.000
1.10	Chi hoạt động cho Đại xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	595.352.000	80.232.000	72.580.000	34.320.000	34.320.000	49.624.000	59.064.000	41.972.000	59.064.000	49.624.000	49.624.000	64.978.000
	a. Phụ cấp thù lao hàng tháng	498.852.000	69.732.000	62.580.000	26.820.000	26.820.000	41.124.000	50.064.000	33.972.000	50.064.000	41.124.000	41.124.000	55.428.000
	- Số người (Đội trưởng):	11	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1

S.TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2023	Tân Thời Nhất	Đồng Hưng Thuận	An Phú Đông	Trung Mỹ Tây	Tân Chánh Hiệp	Thanh Lộc	Thanh Xuân	Hiệp Thành	Thới An	Tân Thời Hiệp	Tân Hưng Thuận
	- Mức trợ cấp: 894.000đ/ng/tháng (0,6 x MLCS/tháng)	118.008.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000
	- Số người (Đội phó):	13	1	1	1	1	1	2	1	2	1	1	1
	- Mức trợ cấp: 745.000đ/người/tháng (0,5 x MLCS/tháng)	116.220.000	8.940.000	8.940.000	8.940.000	8.940.000	8.940.000	17.880.000	8.940.000	17.880.000	8.940.000	8.940.000	8.940.000
	- Số người (Đội viên):	37	7	6	1	1	3	3	2	3	3	3	5
	- Mức trợ cấp 596.000đ/người/tháng (0,4 x MLCS/tháng)	264.624.000	50.064.000	42.912.000	7.152.000	7.152.000	21.456.000	21.456.000	14.304.000	21.456.000	21.456.000	21.456.000	35.760.000
	b. Chi trang phục	30.500.000	4.500.000	4.000.000	1.500.000	1.500.000	2.500.000	3.000.000	2.000.000	3.000.000	2.500.000	2.500.000	3.500.000
	- Số người/tổ	61	9	8	3	3	5	6	4	6	5	5	7
	- Chi trang phục 500.000đ/người/năm	30.500.000	4.500.000	4.000.000	1.500.000	1.500.000	2.500.000	3.000.000	2.000.000	3.000.000	2.500.000	2.500.000	3.500.000
	c. Kinh phí hoạt động thường xuyên	66.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1.11	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03 (BỘ SUNG TỰ NSTP)	18.054.190.480	1.609.529.040	1.715.736.240	1.656.690.080	1.760.522.560	1.696.947.680	1.538.774.800	1.734.281.120	1.800.166.400	1.594.453.120	1.452.843.520	1.494.245.920
1.12	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	863.206.198	80.544.240	81.699.376	74.407.598	77.977.736	83.119.991	76.770.065	78.952.875	83.824.199	75.385.781	75.791.416	74.732.921
1.13	Gói điều hành (Kinh phí mua sắm, sửa chữa và các nội dung QLNN khác)	7.767.999.998	861.707.300	740.554.542	795.265.389	737.458.888	505.844.191	823.544.882	408.063.494	877.129.272	621.282.674	706.752.858	690.396.508
2	Đã	11.595.107.501	1.098.309.898	1.307.717.910	966.695.520	1.172.710.163	1.094.615.800	1.055.288.487	944.695.520	932.759.625	873.624.390	1.114.062.268	1.034.627.920
2.1	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	5.596.800.000	539.430.000	608.720.000	455.610.000	548.130.000	550.510.000	483.520.000	455.610.000	438.200.000	429.500.000	556.840.000	530.730.000
	Số cán bộ chuyên trách và công chức quận giao	3.875.780.000	336.960.000	406.250.000	354.370.000	345.660.000	348.040.000	382.280.000	354.370.000	336.960.000	328.260.000	354.370.000	328.260.000
	BC có mặt (hoạt động + quỹ lương)	3.875.780.000	336.960.000	406.250.000	354.370.000	345.660.000	348.040.000	382.280.000	354.370.000	336.960.000	328.260.000	354.370.000	328.260.000
	BC chưa có mặt (hoạt động + quỹ lương)	0		0	0	0	0	0		0			0
	Số cán bộ không chuyên trách quận giao	1.721.020.000	202.470.000	202.470.000	101.240.000	202.470.000	202.470.000	101.240.000	101.240.000	101.240.000	101.240.000	202.470.000	202.470.000
	BC có mặt (hoạt động + quỹ lương)	1.721.020.000	202.470.000	202.470.000	101.240.000	202.470.000	202.470.000	101.240.000	101.240.000	101.240.000	101.240.000	202.470.000	202.470.000
	BC chưa có mặt (hoạt động + quỹ lương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Tăng lương	38.897.981	725.258	10.835.350	0	5.076.803	5.977.880	1.203.927	0	4.351.545	2.901.030	7.826.188	
2.3	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quỹ định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng)	702.684.000	59.004.000	64.368.000	59.004.000	69.732.000	80.460.000	64.368.000	59.004.000	64.368.000	59.004.000	59.004.000	64.368.000
2.4	Số người	131	11	12	11	13	15	12	11	12	11	11	12
2.5	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03 (BỘ SUNG TỰ NSTP)	4.231.725.520	343.150.640	487.794.560	354.081.520	413.771.360	421.667.920	388.196.560	352.081.520	332.840.080	322.219.360	424.392.080	391.529.920
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	306.000.000	36.000.000	36.000.000	18.000.000	36.000.000	36.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	18.000.000	36.000.000	36.000.000
	1,5 triệu đồng/người/tháng	17	2	2	1	2	2	1	1	1	1	2	2
2.6	Gói điều hành	719.000.000	120.000.000	100.000.000	80.000.000	100.000.000		100.000.000	60.000.000	75.000.000	42.000.000	30.000.000	12.000.000
3	Đoàn thể	25.086.828.240	1.962.193.786	2.140.762.163	2.575.215.825	1.941.138.689	2.184.566.634	2.633.456.435	2.742.692.140	2.305.200.437	2.351.545.454	2.115.552.495	2.134.504.182
3.1	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	12.830.926.000	1.058.154.000	1.062.660.000	1.303.010.000	1.025.840.000	1.054.084.000	1.329.550.000	1.319.120.000	1.180.394.000	1.314.274.000	1.085.030.000	1.098.810.000
	Số cán bộ chuyên trách và công chức quận giao	6.210.160.000	507.420.000	504.950.000	648.350.000	468.130.000	504.950.000	652.720.000	635.320.000	600.510.000	663.910.000	499.070.000	524.830.000
	BC có mặt (hoạt động + quỹ lương)	6.210.160.000	507.420.000	504.950.000	648.350.000	468.130.000	504.950.000	652.720.000	635.320.000	600.510.000	663.910.000	499.070.000	524.830.000
	BC chưa có mặt (hoạt động + quỹ lương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số cán bộ không chuyên trách quận giao	6.620.766.000	550.734.000	557.710.000	654.660.000	557.710.000	549.134.000	676.830.000	683.800.000	579.884.000	650.364.000	585.960.000	573.980.000
	BC có mặt (hoạt động + quỹ lương)	6.250.150.000	438.080.000	557.710.000	654.660.000	557.710.000	456.480.000	676.830.000	683.800.000	487.230.000	557.710.000	585.960.000	573.980.000



STT	CHI TIẾT	DỰ TOÁN 2023	Tân Thời Nhất	Đồng Hưng Thuận	An Phú Đông	Trung Mỹ Tây	Tân Chánh Hiệp	Thanh Lộc	Thanh Xuân	Hiệp Thành	Thới An	Tân Thời Hiệp	Tân Hưng Thuận
	BC chưa có mặt (hoạt động + quỹ lương)	370.616.000	92.654.000	0	0	0	92.654.000	0	0	92.654.000	92.654.000	0	0
3.2	Tăng lương Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCTeja MTTQ, BTN.HLHPN,CCB,HND, CT hội CTĐ,CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0.1 x MLC/tháng Số lương PCTeja MTTQ, BTN.HLHPN,CCB,HND, CT hội CTĐ,CT NCT - có mặt	99.184.459	10.878.860	0	8.527.270	15.230.410	7.252.575	11.604.120	15.230.410	10.878.860	6.527.318	7.977.833	5.076.803
3.3		118.008.000	8.940.000	10.728.000	12.516.000	10.728.000	8.940.000	12.516.000	12.516.000	8.940.000	10.728.000	10.728.000	10.728.000
3.4	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0.5 x MLC/tháng: 745.000đ/Tháng)	89.400.000		8.940.000	8.940.000		8.940.000	8.940.000	35.760.000	8.940.000			8.940.000
3.5	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/tháng x 12 tháng	105.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
3.6	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/kế)	220.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
3.7	Chỉ trả lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	898.470.000	99.234.000	75.096.000	99.234.000	75.096.000	75.096.000	99.234.000	75.096.000	75.096.000	75.096.000	75.096.000	75.096.000
3.8	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03 (BỘ SƯNG TỬ NSRP)	7.733.840.720	568.128.320	676.071.040	835.761.200	534.588.160	594.760.480	872.450.960	868.761.280	692.278.000	679.163.360	692.921.680	718.956.240
3.9	Hỗ trợ MTTQ phường: 5% quỹ "V1 người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	161.399.061	14.856.606	17.267.123	9.227.355	9.656.119	23.493.579	11.161.355	18.208.450	31.673.577	5.756.776	1.198.982	18.897.139
3.10	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	1.188.000.000	90.000.000	108.000.000	126.000.000	108.000.000	90.000.000	126.000.000	126.000.000	90.000.000	108.000.000	108.000.000	108.000.000
	1,5 triệu đồng/người/tháng	66	5	6	7	6	5	7	7	5	6	6	6
3.11	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022): 200.000 đồng/người/tháng	24.000.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	0	2.400.000
	Số người	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
3.12	Gửi điều hành	1.618.000.000	80.000.000	150.000.000	140.000.000	130.000.000	290.000.000	130.000.000	240.000.000	175.000.000	120.000.000	105.000.000	58.000.000
III	ANQP và TTATXH	49.644.888.825	4.669.444.255	4.759.663.139	3.928.900.241	4.377.221.814	5.105.351.852	4.026.770.590	4.667.657.768	4.843.527.691	4.376.813.284	4.433.964.256	4.455.553.935
3.1	Chi dân quân tự vệ	34.625.374.025	3.086.458.655	3.104.107.139	3.056.097.841	3.091.998.614	3.288.737.052	2.803.204.990	3.317.668.168	3.113.250.091	3.183.460.484	3.259.991.456	3.320.319.535
3.1.1	+/ Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	3.591.298.000	334.090.000	324.720.000	337.590.000	337.710.000	311.730.000	313.450.000	333.424.000	317.740.000	342.270.000	333.500.000	305.274.000
	-Số cán bộ chuyên trách và công chức quản giáo	1.449.920.000	135.910.000	135.120.000	135.120.000	143.820.000	126.420.000	119.560.000	143.820.000	119.560.000	144.090.000	135.120.000	111.380.000
	BC có mặt (hoạt động + quỹ lương)	1.449.920.000	135.910.000	135.120.000	135.120.000	143.820.000	126.420.000	119.560.000	143.820.000	119.560.000	144.090.000	135.120.000	111.380.000
	BC chưa có mặt (hoạt động + quỹ lương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	-Số cán bộ chuyên trách quản giáo	2.141.378.000	198.180.000	189.600.000	202.470.000	193.890.000	185.310.000	193.890.000	189.604.000	198.180.000	198.180.000	198.180.000	193.894.000
	BC có mặt (hoạt động + quỹ lương)	1.956.070.000	198.180.000	189.600.000	202.470.000	193.890.000	185.310.000	193.890.000	96.950.000	198.180.000	198.180.000	198.180.000	101.240.000
	BC chưa có mặt (hoạt động + quỹ lương)	185.308.000	0	0	0	0	0	0	92.654.000				92.654.000
3.1.2	Tăng lương	37.317.797	8.175.630	725.258	0	0	7.977.833	3.406.513		7.494.328	4.087.815		5.450.420
3.1.3	Phụ cấp thâm niên + BHXH theo PC thâm niên 4v Chi huy trưởng QS (Điều 10 Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	138.171.996	13.674.713	14.104.221	13.241.541	13.814.222	7.917.387	10.032.245	17.188.368	8.877.603	18.248.149	12.873.064	8.200.483
3.1.4	Số lương Lực lượng ĐQTV	23	2	2	3	1	1	3	2	3	2	3	1
		13.081.134.000	1.189.194.000	1.189.194.000	1.189.194.000	1.189.194.000	1.189.194.000	1.189.194.000	1.189.194.000	1.189.194.000	1.189.194.000	1.189.194.000	1.189.194.000

STT	CHỈ TIÊU	DIỄN TOÁN 2023	Tân Thới Nhất	Đồng Hưng Thuận	An Phú Đông	Trung Mỹ Tây	Tân Chánh Hiệp	Thạnh Lộc	Thanh Xuân	Hiệp Thành	Thới An	Tân Thới Hiệp	Tân Hưng Thuận
3.1.4.1	- Lực lượng dân quân thường trực : (Chỉ trợ cấp ngày công lao động cho LL DQTT phường xã: sinh hoạt phí theo NQ03/2022/NQ-HDND-08/7/2022 : 150.000Đ/ng/ngày)	165	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
		9.033.750.000	821.250.000	821.250.000	821.250.000	821.250.000	821.250.000	821.250.000	821.250.000	821.250.000	821.250.000	821.250.000	821.250.000
3.1.4.2	- Lực lượng dân quân thường trực : (Chỉ trợ cấp tiền ăn cho LL DQTT phường xã: 65.000Đ/ng/ngày)	165	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
		3.914.625.000	355.875.000	355.875.000	355.875.000	355.875.000	355.875.000	355.875.000	355.875.000	355.875.000	355.875.000	355.875.000	355.875.000
3.1.4.3	- BHYT lực lượng dân quân thường trực: (NQ15/2017/NQ-HDND-07/12/2017: 4,5% x MLCS x 12 Th)	165	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
		132.759.000	12.069.000	12.069.000	12.069.000	12.069.000	12.069.000	12.069.000	12.069.000	12.069.000	12.069.000	12.069.000	12.069.000
3.1.5	*/ Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH/QS) - Kinh phí bố trí cho Bộ Tư lệnh	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0											
3.1.6	*/ Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVOS cho DQTT: 2.980.000đ/người x người/phường)	309.920.000	8.940.000	59.600.000	29.800.000	29.800.000	29.800.000	14.900.000	56.620.000	44.700.000	14.900.000	8.940.000	11.920.000
		104	3	20	10	10	10	5	19	15	5	3	4
3.1.7	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	11.897.870.392	1.073.247.272	1.073.962.472	1.049.288.072	1.086.836.072	1.085.763.272	1.062.161.672	1.067.883.272	1.091.127.272	1.050.003.272	1.057.512.872	1.200.084.872
3.1.7.1	- Phụ cấp ngày công lao động theo Nghị quyết 03/2022/NQ-HDND, bao gồm: Huân luyện, Hội thao quốc phòng, huấn luyện khác	11.172.299.992	1.001.727.272	1.001.727.272	1.001.727.272	1.001.727.272	1.001.727.272	1.001.727.272	1.001.727.272	1.001.727.272	1.001.727.272	1.001.727.272	1.155.027.272
		3.431.300.000	298.000.000	298.000.000	298.000.000	298.000.000	298.000.000	298.000.000	298.000.000	298.000.000	298.000.000	298.000.000	451.300.000
3.1.7.2	+ Huân luyện hội thao quốc phòng	7.740.999.992	703.727.272	703.727.272	703.727.272	703.727.272	703.727.272	703.727.272	703.727.272	703.727.272	703.727.272	703.727.272	703.727.272
	- Phụ cấp trách nhiệm (theo Điều 7 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ)	725.570.400	71.520.000	72.235.200	47.560.800	85.108.800	84.036.000	60.434.400	66.156.000	89.400.000	48.276.000	55.785.600	45.057.600
	+ Chính trị viên, chỉ huy trưởng: 357.600 đồng/tháng x 12 tháng	94.406.400	8.582.400	8.582.400	8.582.400	8.582.400	8.582.400	8.582.400	8.582.400	8.582.400	8.582.400	8.582.400	8.582.400
	Số người	22	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
	+ Chính trị viên phó, chỉ huy phó 327.800 đồng/tháng x 12 tháng	129.808.800	11.800.800	11.800.800	11.800.800	11.800.800	11.800.800	11.800.800	11.800.800	11.800.800	11.800.800	11.800.800	11.800.800
	Số người	33	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
	+ Phụ cấp khu đội trưởng không kiêm nhiệm: 178.800 đồng/tháng x 12 tháng	139.464.000	0	17.164.800	10.728.000	0	23.601.600	10.728.000	15.019.200	15.019.200	15.019.200	17.164.800	15.019.200
	Số người	65		8	5		11	5	7	7	7	8	7
	+ Phụ cấp khu đội trưởng kiêm nhiệm chức vụ tiểu đội trưởng: 178.800 + 29.800 đồng/tháng x 12 tháng	37.548.000	20.025.600	0	0	17.522.400	0	0	0	0	0	0	0
	Số người	15	8			7							
	+ Phụ cấp trung đội trưởng: Tiểu đội trưởng dân quân thường trực: 178.800 đồng/tháng x 12 tháng	36.475.200	4.291.200	4.291.200	2.145.600	4.291.200	4.291.200	4.291.200	2.145.600	2.145.600	2.145.600	2.145.600	4.291.200
	Số người	17	2	2	1	2	2	2	1	1	1	1	2
	+ Phụ cấp tiểu đội trưởng, khâu đội trưởng: 149.000 đồng/tháng x 12 tháng	287.868.000	26.820.000	30.396.000	14.304.000	42.912.000	35.760.000	25.032.000	28.608.000	51.852.000	10.728.000	16.092.000	5.364.000
	Số người	161	15	17	8	24	20	14	16	29	6	9	3



STT	CHI TIẾT	DỰ TOÁN 2023	Tân Thời Nhất	Đồng Hưng Thuận	An Phú Đông	Tung Mỹ Tây	Tân Chánh Hiệp	Thành Lộc	Thành Xuân	Hiệp Thành	Thới An	Tân Thời Hiệp	Tân Hưng Thuận
3.1.8	4/ Trư cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường) - Bộ trị kinh phí cho Bộ Tư lệnh	0											
3.1.9	+ Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 800.000đ/Khu đội trưởng/hàng tháng (NQ03/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	768.000.000	76.800.000	76.800.000	48.000.000	67.200.000	105.600.000	48.000.000	67.200.000	67.200.000	67.200.000	76.800.000	67.200.000
	Số người (1KP/1 Khu đội trưởng)	80	8	8	5	7	11	5	7	7	7	8	7
3.1.10	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03 (BỘ SƯNG TỬ NSTP)	1.850.366.480	220.196.480	203.782.640	226.955.120	207.127.520	90.437.760	0	154.541.120	200.242.400	205.173.520	219.230.960	122.678.960
3.1.11	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	378.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	18.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000	36.000.000
	1,5 triệu đồng/người/thang	21	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2
3.1.12	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	268.295.360	26.140.560	25.218.548	26.029.108	24.316.800	24.316.800	26.140.560	13.617.408	25.674.488	26.383.728	26.140.560	24.316.800
	Số người	21	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2
3.1.13	Gói điều hành	2.305.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	400.000.000	100.000.000	400.000.000	125.000.000	230.000.000	300.000.000	350.000.000
3.2	An ninh trật tự	15.019.514.800	1.582.985.600	1.655.576.000	872.802.400	1.285.223.200	1.016.614.800	1.223.485.600	1.349.989.600	1.730.277.600	1.139.352.800	1.173.972.800	1.135.234.400
3.2.1	Bảo vệ dân phố	10.978.718.400	1.104.913.600	1.298.232.000	554.462.400	927.547.200	1.392.220.800	894.417.600	955.876.800	1.382.620.800	729.240.000	816.628.800	842.558.400
	Ban bảo vệ dân phố: PC trách nhiệm Trưởng, Phó Trưởng Ban bảo vệ dân phố (NQ15/2017/NQ-HĐND-07/12/2017): 350.000đ/ban/thang (Trưởng ban 200.000đ/người/thang và Phó trưởng ban: 150.000đ/người/thang)	49.800.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	6.000.000	4.200.000	4.200.000	6.000.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
3.2.1.1	- Trưởng, Phó Ban bảo vệ dân phố Tổ Bảo vệ dân phố: PC trách nhiệm Tổ trưởng, Tổ phó Tổ bảo vệ dân phố (NQ15/2017/NQ-HĐND-07/12/2017) - 80KP. 80 Tổ BYPD	192.000.000	19.200.000	19.200.000	12.000.000	16.800.000	26.400.000	12.000.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	19.200.000	16.800.000
	200.000đ/tổ/thang (Tổ trưởng, tổ phó: 100.000đ/người/thang)	379	41	45	19	32	48	31	33	48	25	28	29
3.2.1.3	Bảo vệ dân phố: Phụ cấp lực lượng Bảo vệ dân phố (Số người) - NQ15/2017/NQ-HĐND-07/12/2017	10.005.600.000	1.082.400.000	1.188.000.000	501.600.000	844.800.000	1.267.200.000	818.400.000	871.200.000	1.267.200.000	660.000.000	739.200.000	765.600.000
	2.200.000đ/người/thang	41	45	19	32	48	31	33	48	25	28	29	29
3.2.1.4	BHVT lực lượng Bảo vệ dân phố (NQ15/2017/NQ-HĐND-07/12/2017) - the BHYT 12 tháng: 4,5% x 1.490.000đ (804.600đ/ng/năm)	379	41	45	19	32	48	31	33	48	25	28	29
	804.600đ/người/năm	304.943.400	32.988.600	36.207.000	15.287.400	25.747.200	38.620.800	24.942.600	26.551.800	38.620.800	20.115.000	22.528.800	23.333.400
3.2.1.5	Trang phục lực lượng Bảo vệ dân phố QP 1440/QĐ-118/NĐ- 16/4/2019	379	41	45	19	32	48	31	33	48	25	28	29
	426.375.000	46.125.000	50.625.000	21.375.000	36.000.000	34.875.000	37.125.000	54.000.000	28.125.000	31.500.000	32.625.000	32.625.000	32.625.000
3.2.2	Lực lượng dân phòng	1.600.796.400	168.072.000	157.344.000	98.340.000	137.676.000	224.394.000	109.068.000	144.112.800	122.656.800	144.112.800	157.344.000	137.676.000
3.2.2.1	Phụ cấp đội trưởng, đội phó (NQ 09/2016/NQ-HĐND ngày 21/4/2016 - 0,25 x 1.490.000đ x 12tháng: 372.500đ/thang)	728.610.000	71.520.000	71.520.000	44.700.000	62.580.000	111.750.000	44.700.000	62.580.000	62.580.000	62.580.000	71.520.000	62.580.000
	Số người/đội trưởng, đội phó (KP x 2)	163	16	16	10	14	25	10	14	14	14	16	14
	Bồi dưỡng tham gia huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ PCCC (ngày/người/năm) : 6 ngày/người/năm x 1,5 x 0,08 x 1.490.000 - 1.072.800đ/năm) (Q1 11/2014/QĐ-LUBND ngày 10/3/2014	872.186.400	96.552.000	85.824.000	53.640.000	75.096.600	112.644.000	64.368.000	81.532.800	60.076.800	81.532.800	85.824.000	75.096.000

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2023	Tân Thới Nhất	Đồng Hưng Thuận	An Phú Đông	Trung Mỹ Tây	Tân Chánh Hiệp	Thanh Lộc	Thanh Xuân	Hiệp Thành	Thới An	Tân Thới Hiệp	Tân Hưng Thuận
	Lực lượng dân phòng	813	90	80	50	70	105	60	76	56	76	80	70
3.2.3	Gọi di tản hành (Kính phi PCCC theo Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 13/5/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố và các nội dung khác liên quan đến an ninh trật tự)	2.440.000.000	230.000.000	200.000.000	220.000.000	220.000.000	200.000.000	220.000.000	250.000.000	225.000.000	320.000.000	200.000.000	155.000.000
IV	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi - Lực lượng hộ để nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	1.375.866.000			397.830.000			300.384.000	677.652.000				
4.1	Mức thù lao lực lượng quân lý để nhân dân - QĐ 36/2022/QĐ-UBND-14.10.2022; Thù lao hàng tháng (1,65 x lương cơ sở)	1.327.590.000			383.526.000			295.020.000	649.044.000				
	Số người	45			13			10	22				
4.2	Phụ cấp trách nhiệm đội trưởng, đội phó	48.276.000	0	0	14.304.000	0	0	5.364.000	28.608.000	0	0	0	0
4.2.1	Phụ cấp trách nhiệm Đội trưởng đề : QĐ 36/2022/QĐ-UBND-14.10.2022; Phụ cấp trách nhiệm (0,2 x lương cơ sở)	39.336.000		0	10.728.000			3.576.000	25.032.000				
	Số người	11			3			1	7				
4.2.2	Phụ cấp trách nhiệm Đội phó đề: QĐ 36/2022/QĐ-UBND-14.10.2022; Phụ cấp trách nhiệm (0,1 x lương cơ sở)	8.940.000		0	3.576.000			1.788.000	3.576.000				
	Số người	5			2			1	2				
V	Chi sự nghiệp hoạt động kinh tế	12.564.814.096	1.089.435.176	1.099.527.944	990.365.312	990.164.468	1.222.248.032	1.173.968.420	1.685.511.320	1.196.011.844	1.034.351.732	1.159.783.304	923.446.544
	Sự nghiệp giao thông: Duyệt giao thông (292-6922, 6923)	5.500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duyệt thoát nước - 311-6921)	1.100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	5.084.814.096	409.435.176	419.527.944	310.365.312	310.164.468	542.248.032	493.968.420	1.005.511.320	516.011.844	354.351.732	479.783.304	243.446.544
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	880.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
VI	Kinh phí mua sắm tập trung	404.735.000	47.180.000		49.780.000	47.180.000		62.580.000	47.180.000		47.180.000		103.655.000
VII	Phân loại chất thải rắn tại nguồn	5.500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	Cộng (I + ...+V)	207.186.051.297	19.067.355.385	19.352.706.103	17.904.006.535	18.402.766.448	20.114.793.120	18.412.960.759	19.639.932.367	20.174.249.398	17.926.895.095	18.214.591.848	17.975.794.239



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023 KHỐI PHƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYỀN	207.186.051.297	47.256.422.893	111.031.105.206	14.849.999.998	2.178.400.000	31.870.123.200
I	Sự nghiệp kinh tế	13.940.680.096	0	13.940.680.096	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi - Lực lượng hộ đẻ nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	1.375.866.000	0	1.375.866.000	0	0	0
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	5.500.000.000	0	5.500.000.000	0	0	0
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	1.100.000.000	0	1.100.000.000	0	0	0
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	5.084.814.096	0	5.084.814.096	0	0	0
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	880.000.000	0	880.000.000	0	0	0
II	Sự nghiệp xã hội	137.052.000	0	137.052.000	0	0	0
	* Diện 130-111, hưu, thôi việc		0	137.052.000	0	0	0
	Khuyến khích hòa táng	0	0	0	0	0	0
III	Kinh phí mua sắm tập trung	404.735.000	0	404.735.000	0	0	0
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	5.500.000.000	0	5.500.000.000	0	0	0
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	137.558.695.376	43.674.435.100	51.765.903.558	10.104.999.998	1.993.600.000	30.019.756.720
1	QLNN	100.876.759.636	25.993.426.660	47.952.342.498	7.767.999.998	1.108.800.000	18.054.190.480
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	26.814.877.000	25.706.077.000	0	0	1.108.800.000	0
	Tăng lương	287.349.660	287.349.660	0	0	0	0
	Chi ngoài khoán	13.860.000.000	0	13.860.000.000	0	0	0
	Kinh phí mua báo SGGP (trong đó 5.500đ/tờ/ngày và có 1 tờ/người báo xuân 45.000đ)	2.223.999.000	0	2.223.999.000	0	0	0
	Kinh phí mua báo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	2.967.357.500	0	2.967.357.500	0	0	0
	Kinh phí mua báo QĐND cho BCH/QS, DQTT	24.307.800	0	24.307.800	0	0	0
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	275.000.000	0	275.000.000	0	0	0
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	160.000.000	0	160.000.000	0	0	0
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	774.000.000	0	774.000.000	0	0	0
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP /tổ hòa giải)	96.000.000	0	96.000.000	0	0	0
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	4.140.000.000	0	4.140.000.000	0	0	0
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	11.544.120.000	0	11.544.120.000	0	0	0
	Trợ cấp BDH khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	7.152.000.000	0	7.152.000.000	0	0	0
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	2.400.000.000	0	2.400.000.000	0	0	0
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/ tăng thêm 200 hộ)	877.000.000	0	877.000.000	0	0	0
	Chi hoạt động cho Hội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	595.352.000	0	595.352.000	0	0	0
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	18.054.190.480	0	0	0	0	18.054.190.480
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	863.206.198	0	863.206.198	0	0	0
	Gói điều hành	7.767.999.998	0	0	7.767.999.998	0	0
2	Đảng	11.595.107.501	5.417.297.981	1.008.684.000	719.000.000	218.400.000	4.231.725.520
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	5.596.800.000	5.378.400.000	0	0	218.400.000	0
	Tăng lương	38.897.981	38.897.981	0	0	0	0
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	702.684.000	0	702.684.000	0	0	0
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	4.231.725.520	0	0	0	0	4.231.725.520
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	306.000.000	0	306.000.000	0	0	0
	Gói điều hành	719.000.000	0	0	719.000.000	0	0
3	Đoàn thể	25.086.828.240	12.263.710.459	2.804.877.061	1.618.000.000	666.400.000	7.733.840.720
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	12.830.926.000	12.164.526.000	0	0	666.400.000	0
	Tăng lương	99.184.459	99.184.459	0	0	0	0
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCT của MTTQ, ĐTN, HLHPN, CCB, HND, CT hội CTĐ, CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	118.008.000	0	118.008.000	0	0	0
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	89.400.000	0	89.400.000	0	0	0
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	105.600.000	0	105.600.000	0	0	0
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	220.000.000	0	220.000.000	0	0	0
	Chi thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	898.470.000	0	898.470.000	0	0	0
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	7.733.840.720	0	0	0	0	7.733.840.720
	Hỗ trợ MTTQ phường : 5% quỹ "Vĩ người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	161.399.061	0	161.399.061	0	0	0

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	1.188.000.000	0	1.188.000.000	0	0	0
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022); 200.000 đồng/người/tháng	24.000.000	0	24.000.000	0	0	0
	Gói điều hành	1.618.000.000	0	0	1.618.000.000	0	0
VI	ANQP và TTATXH	49.644.888.825	3.581.987.793	39.282.734.552	4.745.000.000	184.800.000	1.850.366.480
1	Chi dân quân tự vệ	34.625.374.025	3.581.987.793	26.703.219.752	2.305.000.000	184.800.000	1.850.366.480
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	3.591.298.000	3.406.498.000	0	0	184.800.000	0
	Tăng lương	37.317.797	37.317.797	0	0	0	0
	Phụ cấp thâm niên	138.171.996	138.171.996	0	0	0	0
	Lực lượng DQTV	13.081.134.000	0	13.081.134.000	0	0	0
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH/QS)	0	0	0	0	0	0
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/ngườix10người/phường)	309.920.000	0	309.920.000	0	0	0
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	11.897.870.392	0	11.897.870.392	0	0	0
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0	0	0	0	0	0
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017/NQ-HDND-07/12/2017)	768.000.000	0	768.000.000	0	0	0
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.850.366.480	0	0	0	0	1.850.366.480
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	378.000.000	0	378.000.000	0	0	0
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	268.295.360	0	268.295.360	0	0	0
	Gói điều hành	2.305.000.000	0	0	2.305.000.000	0	0
2	An ninh trật tự:	15.019.514.800	0	12.579.514.800	2.440.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	10.978.718.400	0	10.978.718.400	0	0	0
	Lực lượng dân phòng	1.600.796.400	0	1.600.796.400	0	0	0
	Gói điều hành	2.440.000.000	0	0	2.440.000.000	0	0

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Ghi chú: **Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":**

- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN THỜI NHẤT
(Kèm theo Quyết định số 1999/QĐ-UBND-TC ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	19.067.355.385	4.270.006.851	10.468.636.754	1.391.707.300	196.000.000	2.741.004.480
I	Sự nghiệp kinh tế	1.089.435.176	0	1.089.435.176	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi - Lực lượng hộ đề nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	0					
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	500.000.000		500.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	100.000.000		100.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	409.435.176		409.435.176			
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	80.000.000		80.000.000			
II	Sự nghiệp xã hội	0	0	0	0	0	0
	* Diện 130-111, hưu, thôi việc						
	Khuyến khích hòa táng	0		0			
III	Kinh phí mua sắm tập trung	47.180.000		47.180.000			
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	500.000.000		500.000.000			
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	12.761.295.954	3.930.866.508	5.068.714.146	1.061.707.300	179.200.000	2.520.808.000
1	QLNN	9.700.792.270	2.400.078.390	4.728.677.540	861.707.300	100.800.000	1.609.529.040
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	2.468.222.020	2.367.422.020			100.800.000	
	Tăng lương	32.656.370	32.656.370				
	Chi ngoài khoán	1.260.000.000		1.260.000.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (trong đó 5.500đ/tờ/ngày và có 1 tờ/người bảo xuân 45.000đ)	251.162.000		251.162.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	261.289.500		261.289.500			
	Kinh phí mua bảo QUBND cho BCH/QS, DQTT	2.209.800		2.209.800			
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	25.000.000		25.000.000			
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	16.000.000		16.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	54.000.000		54.000.000			
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP/tổ hòa giải)	9.600.000		9.600.000			
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	330.000.000		330.000.000			
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	1.315.440.000		1.315.440.000			
	Trợ cấp BDH khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	715.200.000		715.200.000			
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	240.000.000		240.000.000			
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/ tăng thêm 200 hộ)	88.000.000		88.000.000			
	Chi hoạt động cho Đội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	80.232.000		80.232.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.609.529.040					1.609.529.040
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	80.544.240		80.544.240			
	Gói điều hành	861.707.300			861.707.300		
2	Đảng	1.098.309.898	517.755.258	95.004.000	120.000.000	22.400.000	343.150.640
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	539.430.000	517.030.000			22.400.000	
	Tăng lương	725.258	725.258				
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	59.004.000		59.004.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	343.150.640					343.150.640
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Gói điều hành	120.000.000			120.000.000		
3	Đoàn thể	1.962.193.786	1.013.032.860	245.032.606	80.000.000	56.000.000	568.128.320
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	1.058.154.000	1.002.154.000			56.000.000	
	Tăng lương	10.878.860	10.878.860				
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCT của MTTQ, ĐTN, HLPN, CCB, HND, CT hội CTĐ, CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	8.940.000		8.940.000			
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	0		0			
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	9.600.000		9.600.000			
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	20.000.000		20.000.000			
	Chi thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	99.234.000		99.234.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	568.128.320					568.128.320
	Hỗ trợ MTTQ phường : 5% quỹ "Vì người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	14.858.606		14.858.606			

HỒ CHÍ MINH

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	90.000.000		90.000.000			
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022): 200.000 đồng/người/tháng	2.400.000		2.400.000			
	Gói điều hành	80.000.000			80.000.000		
VI	ANQP và TTATXH	4.669.444.255	339.140.343	3.763.307.432	330.000.000	16.800.000	220.196.480
1	Chi dân quân tự vệ	3.086.458.655	339.140.343	2.410.321.832	100.000.000	16.800.000	220.196.480
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	334.090.000	317.290.000			16.800.000	
	Tăng lương	8.175.630	8.175.630				
	Phụ cấp thâm niên	13.674.713	13.674.713				
	Lực lượng DQTV	1.189.194.000		1.189.194.000			
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH/QS)	0					
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/người x 10 người/phường)	8.940.000		8.940.000			
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	1.073.247.272		1.073.247.272			
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0					
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017/NQ-HDND-07/12/2017)	76.800.000		76.800.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	220.196.480					220.196.480
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	26.140.560		26.140.560			
	Gói điều hành	100.000.000			100.000.000		
2	An ninh trật tự:	1.582.985.600	0	1.352.985.600	230.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	1.184.913.600		1.184.913.600			
	Lực lượng dân phòng	168.072.000		168.072.000			
	Gói điều hành	230.000.000			230.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

GHI CHÚ: Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":

- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐÔNG HƯNG THUẬN
 (Kèm theo Quyết định số 1999/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	19.352.706.103	4.297.504.319	10.485.262.762	1.290.554.542	196.000.000	3.083.384.480
I	Sự nghiệp kinh tế	1.099.527.944	0	1.099.527.944	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi - Lực lượng hộ đề nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	0					
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	500.000.000		500.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	100.000.000		100.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	419.527.944		419.527.944			
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	80.000.000		80.000.000			
II	Sự nghiệp xã hội	0	0	0	0	0	0
	* Diện 130-111, hưu, thôi việc			0	0		
	Khuyến khích hóa táng	0		0			
III	Kinh phí mua sắm tập trung	0		0			
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	500.000.000		500.000.000			
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	12.993.495.020	3.974.754.840	4.969.383.798	990.554.542	179.200.000	2.879.601.840
1	QLNN	9.545.014.948	2.370.939.490	4.616.984.676	740.554.542	100.800.000	1.715.736.240
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	2.438.621.600	2.337.821.600			100.800.000	
	Tăng lương	33.117.890	33.117.890				
	Chi ngoài khoán	1.260.000.000		1.260.000.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (trong đó 5.500đ/tờ/ngày và có 1 tờ/người bảo xuân 45.000đ)	236.983.500		236.983.500			
	Kinh phí mua bảo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	210.652.000		210.652.000			
	Kinh phí mua bảo QĐND cho BCH/QS, DQT	2.209.800		2.209.800			
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	25.000.000		25.000.000			
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	16.000.000		16.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	72.000.000		72.000.000			
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP/tổ hòa giải)	9.600.000		9.600.000			
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	366.000.000		366.000.000			
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	1.236.060.000		1.236.060.000			
	Trợ cấp BĐH khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	715.200.000		715.200.000			
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	240.000.000		240.000.000			
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/tăng thêm 200 hộ)	73.000.000		73.000.000			
	Chi hoạt động cho Đội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	72.580.000		72.580.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.715.736.240					1.715.736.240
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	81.699.376		81.699.376			
	Gói điều hành	740.554.542			740.554.542		
2	Đảng	1.307.717.910	597.155.350	100.368.000	100.000.000	22.400.000	487.794.560
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	608.720.000	586.320.000			22.400.000	
	Tăng lương	10.835.350	10.835.350				
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	64.368.000		64.368.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	487.794.560					487.794.560
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Gói điều hành	100.000.000			100.000.000		
3	Đoàn thể	2.140.762.163	1.006.660.000	252.031.123	150.000.000	56.000.000	676.071.040
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	1.062.660.000	1.006.660.000			56.000.000	
	Tăng lương	0	0				
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCT của MTTQ, ĐTN, HLHPN, CCB, HND, CT hội CTP, CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	10.728.000		10.728.000			
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	8.940.000		8.940.000			
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	9.600.000		9.600.000			
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	20.000.000		20.000.000			
	Chi thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	75.096.000		75.096.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	676.071.040					676.071.040
	Hỗ trợ MTTQ phường : 5% quỹ "Vì người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	17.267.123		17.267.123			

ỦY BAN NHÂN DÂN

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	108.000.000		108.000.000			
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022): 200.000 đồng/người/tháng	2.400.000		2.400.000			
	Gói điều hành	150.000.000			150.000.000		
VI	ANQP và TTATXH	4.759.683.139	322.749.479	3.916.351.020	300.000.000	16.800.000	203.782.640
1	Chi dân quân tự vệ	3.104.107.139	322.749.479	2.460.775.020	100.000.000	16.800.000	203.782.640
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	324.720.000	307.920.000			16.800.000	
	Tăng lương	725.258	725.258				
	Phụ cấp thâm niên	14.104.221	14.104.221				
	Lực lượng DQTV	1.189.194.000		1.189.194.000			
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH/QS)	0					
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/người x 10 người/phường)	59.600.000		59.600.000			
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	1.073.962.472		1.073.962.472			
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0					
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017/NQ-HDND-07/12/2017)	76.800.000		76.800.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	203.782.640					203.782.640
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	25.218.548		25.218.548			
	Gói điều hành	100.000.000			100.000.000		
2	An ninh trật tự:	1.655.576.000	0	1.455.576.000	200.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	1.298.232.000		1.298.232.000			
	Lực lượng dân phòng	157.344.000		157.344.000			
	Gói điều hành	200.000.000			200.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

GHI CHÚ: Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":

- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN PHÚ ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chỉ TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	17.904.006.535	4.381.035.581	8.912.617.645	1.335.265.389	201.600.000	3.073.487.920
I	Sự nghiệp kinh tế	1.388.195.312	0	1.388.195.312	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi - Lực lượng hộ đề nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	397.830.000		397.830.000			
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	500.000.000		500.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	100.000.000		100.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	310.365.312		310.365.312			
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	80.000.000		80.000.000			
II	Sự nghiệp xã hội	0	0	0	0	0	0
	* Diện 130-111, hưu, thôi việc			0	0		
	Khuyến khích hóa táng	0		0			
III	Kinh phí mua sắm tập trung	49.780.000		49.780.000			
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	500.000.000		500.000.000			
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	12.037.130.982	4.047.004.040	3.943.528.753	1.015.265.389	184.800.000	2.846.532.800
1	QLNN	8.495.219.637	2.363.856.770	3.578.607.398	795.265.389	100.800.000	1.656.690.080
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	2.445.074.820	2.344.274.820			100.800.000	
	Tăng lương	19.581.950	19.581.950				
	Chi ngoài khoán	1.260.000.000		1.260.000.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (trong đó 5.500đ/từ/ngày và có 1 từ/người báo xuân 45.000đ)	141.785.000		141.785.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	141.785.000		141.785.000			
	Kinh phí mua bảo QĐND cho BCH/QS, DQT	2.209.800		2.209.800			
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	25.000.000		25.000.000			
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	10.000.000		10.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	72.000.000		72.000.000			
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP/tổ hòa giải)	6.000.000		6.000.000			
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	396.000.000		396.000.000			
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	737.100.000		737.100.000			
	Trợ cấp BĐH khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	447.000.000		447.000.000			
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	150.000.000		150.000.000			
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/ tăng thêm 200 hộ)	81.000.000		81.000.000			
	Chi hoạt động cho Đội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	34.320.000		34.320.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.656.690.080					1.656.690.080
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	74.407.598		74.407.598			
	Gói điều hành	795.265.389			795.265.389		
2	Đảng	966.695.520	438.810.000	77.004.000	80.000.000	16.800.000	354.081.520
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	455.610.000	438.810.000			16.800.000	
	Tăng lương	0	0				
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	59.004.000		59.004.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	354.081.520					354.081.520
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	18.000.000		18.000.000			
	Gói điều hành	80.000.000			80.000.000		
3	Đoàn thể	2.575.215.825	1.244.337.270	287.917.355	140.000.000	67.200.000	835.761.200
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	1.303.010.000	1.235.810.000			67.200.000	
	Tăng lương	8.527.270	8.527.270				
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCT của MTTQ, ĐTN, HLHPN, CCB, HND, CT hội CTĐ, CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	12.516.000		12.516.000			
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	8.940.000		8.940.000			
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	9.600.000		9.600.000			
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	20.000.000		20.000.000			
	Chi thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	99.234.000		99.234.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	835.761.200					835.761.200
	Hỗ trợ MTTQ phường : 5% quỹ "Vì người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	9.227.355		9.227.355			

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	126.000.000		126.000.000			
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022): 200.000 đồng/người/tháng	2.400.000		2.400.000			
	Gói điều hành	140.000.000			140.000.000		
VI	ANQP và TTATXH	3.928.900.241	334.031.541	3.031.113.580	320.000.000	16.800.000	226.955.120
1	Chi dân quân tự vệ	3.056.097.841	334.031.541	2.378.311.180	100.000.000	16.800.000	226.955.120
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	337.590.000	320.790.000			16.800.000	
	Tăng lương	0					
	Phụ cấp thâm niên	13.241.541	13.241.541				
	Lực lượng DQTV	1.189.194.000		1.189.194.000			
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH/QS)	0					
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/người x 10 người/phường)	29.800.000		29.800.000			
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	1.049.288.072		1.049.288.072			
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0					
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017/NQ-HĐND-07/12/2017)	48.000.000		48.000.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	226.955.120					226.955.120
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	26.029.108		26.029.108			
	Gói điều hành	100.000.000			100.000.000		
2	An ninh trật tự:	872.802.400	0	652.802.400	220.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	554.462.400		554.462.400			
	Lực lượng dân phòng	98.340.000		98.340.000			
	Gói điều hành	220.000.000			220.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

GHICHÚ: Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":

- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRUNG MỸ TÂY

(Kèm theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYỀN	18.402.766.448	4.247.021.265	9.756.276.695	1.287.458.888	196.000.000	2.916.009.600
I	Sự nghiệp kinh tế	990.164.468	0	990.164.468	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi - Lực lượng hộ để nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	0					
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	500.000.000		500.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	100.000.000		100.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	310.164.468		310.164.468			
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	80.000.000		80.000.000			
II	Sự nghiệp xã hội	0	0	0	0	0	0
	* Diện 130-111, hưu, thôi việc			0	0		
	Khuyến khích hóa táng	0		0			
III	Kinh phí mua sắm tập trung	47.180.000		47.180.000			
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	500.000.000		500.000.000			
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	12.488.200.166	3.912.297.043	4.720.362.155	967.458.888	179.200.000	2.708.882.080
1	QLNN	9.374.351.314	2.396.419.830	4.379.150.036	737.458.888	100.800.000	1.760.522.560
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	2.471.424.400	2.370.624.400			100.800.000	
	Tăng lương	25.795.430	25.795.430				
	Chi ngoài khoán	1.260.000.000		1.260.000.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (trong đó 5.500đ/tờ/ngày và có 1 tờ/người bảo xuân 45.000đ)	186.346.000		186.346.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	492.196.500		492.196.500			
	Kinh phí mua bảo QĐND cho BCH/QS, DQTT	2.209.800		2.209.800			
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	25.000.000		25.000.000			
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	14.000.000		14.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	72.000.000		72.000.000			
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP/tổ hòa giải)	8.400.000		8.400.000			
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	354.000.000		354.000.000			
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	963.900.000		963.900.000			
	Trợ cấp ĐBĐ khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	625.800.000		625.800.000			
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	210.000.000		210.000.000			
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/ tăng thêm 200 hộ)	53.000.000		53.000.000			
	Chi hoạt động cho Đội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	34.320.000		34.320.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.760.522.560					1.760.522.560
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	77.977.736		77.977.736			
	Gói điều hành	737.458.888			737.458.888		
2	Đảng	1.172.710.163	530.806.803	105.732.000	100.000.000	22.400.000	413.771.360
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	548.130.000	525.730.000			22.400.000	
	Tăng lương	5.076.803	5.076.803				
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	69.732.000		69.732.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	413.771.360					413.771.360
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Gói điều hành	100.000.000			100.000.000		
3	Đoàn thể	1.941.138.689	985.070.410	235.480.119	130.000.000	56.000.000	534.588.160
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	1.025.840.000	969.840.000			56.000.000	
	Tăng lương	15.230.410	15.230.410				
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCT của MTTQ, ĐTN, HLHPN, CCB, HND, CT hội CTĐ, CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	10.728.000		10.728.000			
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	0		0			
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	9.600.000		9.600.000			
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	20.000.000		20.000.000			
	Chi thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	75.096.000		75.096.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	534.588.160					534.588.160

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Hỗ trợ MITQ phường : 5% quỹ "V1 người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	9.656.119		9.656.119			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	108.000.000		108.000.000			
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022); 200.000 đồng/người/tháng	2.400.000		2.400.000			
	Gói điều hành	130.000.000			130.000.000		
VI	ANQP và TTATXH	4.377.221.814	334.724.222	3.498.570.072	320.000.000	16.800.000	207.127.520
1	Chỉ dẫn quân tự vệ	3.091.998.614	334.724.222	2.433.346.872	100.000.000	16.800.000	207.127.520
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	337.710.000	320.910.000			16.800.000	
	Tăng lương	0					
	Phụ cấp thâm niên	13.814.222	13.814.222				
	Lực lượng DQTV	1.189.194.000		1.189.194.000			
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH QS)	0					
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/người x 10 người/phường)	29.800.000		29.800.000			
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	1.086.836.072		1.086.836.072			
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0					
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017/NQ-HĐND-07/12/2017)	67.200.000		67.200.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	207.127.520					207.127.520
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	24.316.800		24.316.800			
	Gói điều hành	100.000.000			100.000.000		
2	An ninh trật tự:	1.285.223.200	0	1.065.223.200	220.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	927.547.200		927.547.200			
	Lực lượng dân phòng	137.676.000		137.676.000			
	Gói điều hành	220.000.000			220.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

GHỊCHÚ: Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":

- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN CHÁNH HIỆP

(Kèm theo Quyết định số 199/QĐ-UBND-TC ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYỀN	20.114.793.120	4.216.027.815	11.503.107.274	1.395.844.191	196.000.000	2.803.813.840
I	Sự nghiệp kinh tế	1.222.248.032	0	1.222.248.032	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi -Lực lượng hộ đẻ nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	0					
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	500.000.000		500.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	100.000.000		100.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	542.248.032		542.248.032			
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	80.000.000		80.000.000			
II	Sự nghiệp xã hội	26.844.000	0	26.844.000	0	0	0
	* Diện 130-111, hưu, thôi việc			26.844.000	0		
	Khuyến khích hỏa táng	0		0			
III	Kinh phí mua sắm tập trung	0					
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	500.000.000		500.000.000			
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	13.260.349.236	3.905.202.595	5.666.726.370	795.844.191	179.200.000	2.713.376.080
1	QLNN	9.981.166.802	2.365.778.140	5.311.796.791	505.844.191	100.800.000	1.696.947.680
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	2.426.860.400	2.326.060.400			100.800.000	
	Tăng lương	39.717.740	39.717.740				
	Chi ngoài khoán	1.260.000.000		1.260.000.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (trong đó 5.500đ/tờ/ngày và có 1 tờ/người báo xuân 45.000đ)	251.162.000		251.162.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	449.661.000		449.661.000			
	Kinh phí mua bảo QĐND cho BCH/QS, DQTT	2.209.800		2.209.800			
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	25.000.000		25.000.000			
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	22.000.000		22.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	72.000.000		72.000.000			
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP /tổ hòa giải)	13.200.000		13.200.000			
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	366.000.000		366.000.000			
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	1.281.420.000		1.281.420.000			
	Trợ cấp BDH khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	983.400.000		983.400.000			
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	330.000.000		330.000.000			
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/ tăng thêm 200 hộ)	123.000.000		123.000.000			
	Chi hoạt động cho Đội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	49.624.000		49.624.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.696.947.680					1.696.947.680
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	83.119.991		83.119.991			
	Gói điều hành	505.844.191			505.844.191		
2	Đảng	1.094.615.800	534.087.880	116.460.000	0	22.400.000	421.667.920
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	550.510.000	528.110.000			22.400.000	
	Tăng lương	5.977.880	5.977.880				
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	80.460.000		80.460.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	421.667.920					421.667.920
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Gói điều hành	0					
3	Đoàn thể	2.184.566.634	1.005.336.575	238.469.579	290.000.000	56.000.000	594.760.480
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	1.054.084.000	998.084.000			56.000.000	
	Tăng lương	7.252.575	7.252.575				
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCTeua MTTQ, ĐTN,HLHPN,CCB,HND, CT hội CTĐ,CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	8.940.000		8.940.000			
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	8.940.000		8.940.000			
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	9.600.000		9.600.000			
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	20.000.000		20.000.000			
	Chi thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	75.096.000		75.096.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	594.760.480					594.760.480

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Hỗ trợ MTTQ phường : 5% quỹ "Vì người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	23.493.579		23.493.579			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	90.000.000		90.000.000			
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022): 200.000 đồng/người/tháng	2.400.000		2.400.000			
	Gói điều hành	290.000.000			290.000.000		
VI	ANQP và TTATXH	5.105.351.852	310.825.220	4.087.288.872	600.000.000	16.800.000	90.437.760
1	Chi dân quân tự vệ	3.288.737.052	310.825.220	2.470.674.072	400.000.000	16.800.000	90.437.760
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	311.730.000	294.930.000			16.800.000	
	Tăng lương	7.977.833	7.977.833				
	Phụ cấp thâm niên	7.917.387	7.917.387				
	Lực lượng DQTV	1.189.194.000		1.189.194.000			
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH/QS)	0					
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/người x 10 người/phường)	29.800.000		29.800.000			
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	1.085.763.272		1.085.763.272			
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0					
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017/NQ-HDND-07/12/2017)	105.600.000		105.600.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	90.437.760					90.437.760
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	24.316.800		24.316.800			
	Gói điều hành	400.000.000			400.000.000		
2	An ninh trật tự:	1.816.614.800	0	1.616.614.800	200.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	1.392.220.800		1.392.220.800			
	Lực lượng dân phòng	224.394.000		224.394.000			
	Gói điều hành	200.000.000			200.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

GHI CHÚ: Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":

- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THANH LỘC

(Kèm theo Quyết định số 199/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	18.412.960.759	4.327.803.585	9.710.589.972	1.373.544.882	201.600.000	2.799.422.320
I	Sự nghiệp kinh tế	1.474.352.420	0	1.474.352.420	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi - Lực lượng hộ đẻ nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	300.384.000		300.384.000			
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	500.000.000		500.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	100.000.000		100.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	493.968.420		493.968.420			
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	80.000.000		80.000.000			
II	Sự nghiệp xã hội	26.844.000	0	26.844.000	0	0	0
	* Diện 130-111, hưu, thôi việc			26.844.000	0		
	Khuyến khích hòa táng	0		0			
III	Kinh phí mua sắm tập trung	62.580.000		62.580.000			
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	500.000.000		500.000.000			
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	12.322.413.749	4.017.714.827	4.266.931.720	1.053.544.882	184.800.000	2.799.422.320
1	QLNN	8.633.668.827	2.275.836.780	3.894.712.365	823.544.882	100.800.000	1.538.774.800
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	2.349.248.420	2.248.448.420			100.800.000	
	Tăng lương	27.388.360	27.388.360				
	Chi ngoài khoán	1.260.000.000		1.260.000.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (trong đó 5.500đ/tờ/ngày và có 1 tờ/người báo xuân 45.000đ)	182.295.000		182.295.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	196.473.500		196.473.500			
	Kinh phí mua bảo QĐND cho BCH/QS, DQTT	2.209.800		2.209.800			
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	25.000.000		25.000.000			
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	10.000.000		10.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	72.000.000		72.000.000			
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP /tổ hòa giải)	6.000.000		6.000.000			
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	354.000.000		354.000.000			
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	963.900.000		963.900.000			
	Trợ cấp BDH khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	447.000.000		447.000.000			
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	150.000.000		150.000.000			
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/ tăng thêm 200 hộ)	90.000.000		90.000.000			
	Chi hoạt động cho Đội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	59.064.000		59.064.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.538.774.800					1.538.774.800
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	76.770.065		76.770.065			
	Gói điều hành	823.544.882			823.544.882		
2	Đảng	1.055.288.487	467.923.927	82.368.000	100.000.000	16.800.000	388.196.560
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	483.520.000	466.720.000			16.800.000	
	Tăng lương	1.203.927	1.203.927				
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	64.368.000		64.368.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	388.196.560					388.196.560
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	18.000.000		18.000.000			
	Gói điều hành	100.000.000			100.000.000		
3	Đoàn thể	2.633.456.435	1.273.954.120	289.851.355	130.000.000	67.200.000	872.450.960
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	1.329.550.000	1.262.350.000			67.200.000	
	Tăng lương	11.604.120	11.604.120				
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCT của MTTQ, ĐTN, HLHPN, CCB, HND, CT hội CTĐ, CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	12.516.000		12.516.000			
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	8.940.000		8.940.000			
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	9.600.000		9.600.000			
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	20.000.000		20.000.000			
	Chỉ thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	99.234.000		99.234.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	872.450.960					872.450.960

HỒ CHÍ MINH

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Hỗ trợ MTTQ phường : 5% quỹ "Vì người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	11.161.355		11.161.355			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	126.000.000		126.000.000			
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022): 200.000 đồng/người/tháng	2.400.000		2.400.000			
	Gói điều hành	130.000.000			130.000.000		
VI	ANQP và TTATXH	4.026.770.590	310.088.758	3.379.881.832	320.000.000	16.800.000	0
1	Chi dân quân tự vệ	2.803.284.990	310.088.758	2.376.396.232	100.000.000	16.800.000	0
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	313.450.000	296.650.000			16.800.000	
	Tăng lương	3.406.513	3.406.513				
	Phụ cấp thâm niên	10.032.245	10.032.245				
	Lực lượng DQTV	1.189.194.000		1.189.194.000			
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH/QS)	0					
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/người x 10 người/phường)	14.900.000		14.900.000			
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	1.062.161.672		1.062.161.672			
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0					
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017/NQ-HDND-07/12/2017)	48.000.000		48.000.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	0					0
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	26.140.560		26.140.560			
	Gói điều hành	100.000.000			100.000.000		
2	An ninh trật tự:	1.223.485.600	0	1.003.485.600	220.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	894.417.600		894.417.600			
	Lực lượng dân phòng	109.068.000		109.068.000			
	Gói điều hành	220.000.000			220.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

- GHI CHÚ:** Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
 - Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THANH XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 1999/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	19.639.932.367	4.471.377.608	10.499.226.225	1.358.063.494	201.600.000	3.109.665.040
I	Sự nghiệp kinh tế	2.363.163.320	0	2.363.163.320	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi - Lực lượng hộ đề nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	677.652.000		677.652.000			
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	500.000.000		500.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	100.000.000		100.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	1.005.511.320		1.005.511.320			
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	80.000.000		80.000.000			
II	Sự nghiệp xã hội	0	0	0	0	0	0
	* Diện 130-111, hưu, thôi việc				0		
	Khuyến khích hòa táng	0		0			
III	Kinh phí mua sắm tập trung	47.180.000		47.180.000			
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	500.000.000		500.000.000			
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	12.061.931.279	4.137.565.240	4.076.378.625	708.063.494	184.800.000	2.955.123.920
1	QLNN	8.374.543.619	2.431.604.830	3.699.794.175	408.063.494	100.800.000	1.734.281.120
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	2.517.174.420	2.416.374.420			100.800.000	
	Tăng lương	15.230.410	15.230.410				
	Chi ngoài khoán	1.260.000.000		1.260.000.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (trong đó 5.500đ/tờ/ngày và có 1 tờ/người báo xuân 45.000đ)	113.428.000		113.428.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	188.371.500		188.371.500			
	Kinh phí mua bảo QĐND cho BCH/QS, DQTT	2.209.800		2.209.800			
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	25.000.000		25.000.000			
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	14.000.000		14.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	72.000.000		72.000.000			
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP/tổ hòa giải)	8.400.000		8.400.000			
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	420.000.000		420.000.000			
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	555.660.000		555.660.000			
	Trợ cấp BDH khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	625.800.000		625.800.000			
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	210.000.000		210.000.000			
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/ tăng thêm 200 hộ)	84.000.000		84.000.000			
	Chi hoạt động cho Đội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	41.972.000		41.972.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.734.281.120					1.734.281.120
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	78.952.875		78.952.875			
	Gói điều hành	408.063.494			408.063.494		
2	Đảng	944.695.520	438.810.000	77.004.000	60.000.000	16.800.000	352.081.520
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	455.610.000	438.810.000			16.800.000	
	Tăng lương	0					
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	59.004.000		59.004.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	352.081.520					352.081.520
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	18.000.000		18.000.000			
	Gói điều hành	60.000.000			60.000.000		
3	Đoàn thể	2.742.692.140	1.267.150.410	299.580.450	240.000.000	67.200.000	868.761.280
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	1.319.120.000	1.251.920.000			67.200.000	
	Tăng lương	15.230.410	15.230.410				
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCT của MTTQ, ĐTN, HLHPN, CCB, HND, CT hội CTĐ, CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	12.516.000		12.516.000			
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	35.760.000		35.760.000			
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	9.600.000		9.600.000			
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	20.000.000		20.000.000			
	Chi thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	75.096.000		75.096.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	868.761.280					868.761.280

ỦY BAN NHÂN DÂN

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Hỗ trợ MTTQ phường : 5% quỹ "VÌ người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	18.208.450		18.208.450			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	126.000.000		126.000.000			
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB lưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022): 200.000 đồng/người/tháng	2.400.000		2.400.000			
	Gói điều hành	240.000.000			240.000.000		
VI	ANQP và TTATXH	4.667.657.768	333.812.368	3.512.504.280	650.000.000	16.800.000	154.541.120
1	Chi dân quân tự vệ	3.317.668.168	333.812.368	2.412.514.680	400.000.000	16.800.000	154.541.120
	Kinh phí khoán theo sổ biên chế được giao	333.424.000	316.624.000			16.800.000	
	Tăng lương	0	0				
	Phụ cấp thâm niên	17.188.368	17.188.368				
	Lực lượng DQTV	1.189.194.000		1.189.194.000			
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH/QS)	0					
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/người10người/phường)	56.620.000		56.620.000			
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	1.067.883.272		1.067.883.272			
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0					
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017, NQ-HĐND-07/12/2017)	67.200.000		67.200.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	154.541.120					154.541.120
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	18.000.000		18.000.000			
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	13.617.408		13.617.408			
	Gói điều hành	400.000.000			400.000.000		
2	An ninh trật tự:	1.349.989.600	0	1.099.989.600	250.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	955.876.800		955.876.800			
	Lực lượng dân phòng	144.112.800		144.112.800			
	Gói điều hành	250.000.000			250.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

GHỊCHÚ: Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":

- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HIỆP THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 1999/QĐ-UBND-TC ngày 11/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	20.173.249.398	4.423.647.966	11.046.345.280	1.477.129.272	201.600.000	3.025.526.880
I	Sự nghiệp kinh tế	1.196.011.844	0	1.196.011.844	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi -Lực lượng hộ đề nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	0					
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	500.000.000		500.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	100.000.000		100.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	516.011.844		516.011.844			
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	80.000.000		80.000.000			
II	Sự nghiệp xã hội	26.844.000	0	26.844.000	0	0	0
	* Diện 130-111, hưu, thôi việc			26.844.000	0		
	Khuyến khích hóa táng	0		0			
III	Kinh phí mua sắm tập trung	0					
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	500.000.000		500.000.000			
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	13.697.865.863	4.106.336.035	5.364.316.076	1.127.129.272	184.800.000	2.825.284.480
1	QLNN	10.369.905.801	2.550.911.630	5.035.298.499	877.129.272	106.400.000	1.800.166.400
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	2.637.004.420	2.530.604.420			106.400.000	
	Tăng lương	20.307.210	20.307.210				
	Chi ngoài khoán	1.260.000.000		1.260.000.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (trong đó 5.500đ/tờ/ngày và có 1 tờ/người báo xuân 45.000đ)	285.595.500		285.595.500			
	Kinh phí mua bảo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	384.845.000		384.845.000			
	Kinh phí mua bảo QĐND cho BCH/QS, DQTT	2.209.800		2.209.800			
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	25.000.000		25.000.000			
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	14.000.000		14.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	72.000.000		72.000.000			
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP /tổ hòa giải)	8.400.000		8.400.000			
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	408.000.000		408.000.000			
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	1.519.560.000		1.519.560.000			
	Trợ cấp BĐH khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	625.800.000		625.800.000			
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	210.000.000		210.000.000			
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/ tăng thêm 200 hộ)	77.000.000		77.000.000			
	Chi hoạt động cho Đội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	59.064.000		59.064.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.800.166.400					1.800.166.400
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	83.824.199		83.824.199			
	Gói điều hành	877.129.272			877.129.272		
2	Đảng	932.759.625	425.751.545	82.368.000	75.000.000	16.800.000	332.840.080
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	438.200.000	421.400.000			16.800.000	
	Tăng lương	4.351.545	4.351.545				
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	64.368.000		64.368.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	332.840.080					332.840.080
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	18.000.000		18.000.000			
	Gói điều hành	75.000.000			75.000.000		
3	Đoàn thể	2.305.200.437	1.129.672.860	246.649.577	175.000.000	61.600.000	692.278.000
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	1.180.394.000	1.118.794.000			61.600.000	
	Tăng lương	10.878.860	10.878.860				
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCT của MTTQ, ĐTN, HLHPN, CCB, HND, CT hội CTĐ, CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	8.940.000		8.940.000			
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	8.940.000		8.940.000			
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	9.600.000		9.600.000			
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	20.000.000		20.000.000			
	Chi thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	75.096.000		75.096.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	692.278.000					692.278.000

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Hỗ trợ MITQ phường : 5% quỹ "Vi người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	31.673.577		31.673.577			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	90.000.000		90.000.000			
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022): 200.000 đồng/người/tháng	2.400.000		2.400.000			
	Gói điều hành	175.000.000			175.000.000		
VI	ANQP và TTATXH	4.842.527.691	317.311.931	3.959.173.360	350.000.000	16.800.000	200.242.400
1	Chi dân quân tự vệ	3.112.250.091	317.311.931	2.453.895.760	125.000.000	16.800.000	200.242.400
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	317.740.000	300.940.000			16.800.000	
	Tăng lương	7.494.328	7.494.328				
	Phụ cấp thâm niên	8.877.603	8.877.603				
	Lực lượng DQTV	1.189.194.000		1.189.194.000			
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH/QS)	0					
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/người x 10 người/phường)	44.700.000		44.700.000			
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	1.091.127.272		1.091.127.272			
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0					
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017/NQ-HDND-07/12/2017)	67.200.000		67.200.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	200.242.400					200.242.400
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	25.674.488		25.674.488			
	Gói điều hành	125.000.000			125.000.000		
2	An ninh trật tự:	1.730.277.600	0	1.505.277.600	225.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	1.382.620.800		1.382.620.800			
	Lực lượng dân phòng	122.656.800		122.656.800			
	Gói điều hành	225.000.000			225.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

GH CHÚ: Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":

- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỚI AN

(Kèm theo Quyết định số 1999/QĐ-UBND-TC ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYỀN	17.926.895.095	4.335.125.172	9.255.877.889	1.333.282.674	201.600.000	2.801.009.360
I	Sự nghiệp kinh tế	1.034.351.732	0	1.034.351.732	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi -Lực lượng hộ đẻ nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	0					
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	500.000.000		500.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	100.000.000		100.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	354.351.732		354.351.732			
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	80.000.000		80.000.000			
II	Sự nghiệp xã hội	26.844.000	0	26.844.000	0	0	0
	* Điện 130-111, hưu, thôi việc			26.844.000	0		
	Khuyến khích hòa táng	0		0			
III	Kinh phí mua sắm tập trung	47.180.000		47.180.000			
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	500.000.000		500.000.000			
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	11.941.706.079	3.987.319.208	4.390.468.357	783.282.674	184.800.000	2.595.835.840
1	QLNN	8.716.536.235	2.318.116.860	4.081.883.581	621.282.674	100.800.000	1.594.453.120
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	2.396.684.420	2.295.884.420			100.800.000	
	Tăng lương	22.232.440	22.232.440				
	Chi ngoài khoán	1.260.000.000		1.260.000.000			
	Kinh phí mua bảo SGGP (trong đó 5.500đ/tờ/ngày và có 1 tờ/người báo xuân 45.000đ)	164.065.500		164.065.500			
	Kinh phí mua bảo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	257.238.500		257.238.500			
	Kinh phí mua bảo QĐND cho BCH/QS, DQTT	2.209.800		2.209.800			
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	25.000.000		25.000.000			
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	14.000.000		14.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	72.000.000		72.000.000			
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP /tổ hòa giải)	8.400.000		8.400.000			
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	396.000.000		396.000.000			
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	839.160.000		839.160.000			
	Trợ cấp BĐH khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	625.800.000		625.800.000			
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	210.000.000		210.000.000			
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/ tăng thêm 200 hộ)	83.000.000		83.000.000			
	Chi hoạt động cho Đội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	49.624.000		49.624.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.594.453.120					1.594.453.120
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	75.385.781		75.385.781			
	Gói điều hành	621.282.674			621.282.674		
2	Đảng	873.624.390	415.601.030	77.004.000	42.000.000	16.800.000	322.219.360
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	429.500.000	412.700.000			16.800.000	
	Tăng lương	2.901.030	2.901.030				
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	59.004.000		59.004.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	322.219.360					322.219.360
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	18.000.000		18.000.000			
	Gói điều hành	42.000.000			42.000.000		
3	Đoàn thể	2.351.545.454	1.253.601.318	231.580.776	120.000.000	67.200.000	679.163.360
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	1.314.274.000	1.247.074.000			67.200.000	
	Tăng lương	6.527.318	6.527.318				
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCT của MTTQ, ĐTN, HLHPN, CCB, HND, CT hội CTĐ, CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	10.728.000		10.728.000			
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	0					
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	9.600.000		9.600.000			
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	20.000.000		20.000.000			
	Chi thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	75.096.000		75.096.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	679.163.360					679.163.360

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Hỗ trợ MTTQ phường : 5% quỹ "Vì người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	5.756.776		5.756.776			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	108.000.000		108.000.000			
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022): 200.000 đồng/người/tháng	2.400.000		2.400.000			
	Gói điều hành	120.000.000			120.000.000		
VI	ANQP và TTATXH	4.376.813.284	347.805.964	3.257.033.800	550.000.000	16.800.000	205.173.520
1	Chi dân quân tự vệ	3.183.460.484	347.805.964	2.383.681.000	230.000.000	16.800.000	205.173.520
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	342.270.000	325.470.000			16.800.000	
	Tăng lương	4.087.815	4.087.815				
	Phụ cấp thâm niên	18.248.149	18.248.149				
	Lực lượng DQTV	1.189.194.000		1.189.194.000			
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH QS)	0					
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/người x 10 người/phường)	14.900.000		14.900.000			
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	1.050.003.272		1.050.003.272			
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0					
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017/NQ-HDND-07/12/2017)	67.200.000		67.200.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	205.173.520					205.173.520
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	26.383.728		26.383.728			
	Gói điều hành	230.000.000			230.000.000		
2	An ninh trật tự:	1.193.352.800	0	873.352.800	320.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	729.240.000		729.240.000			
	Lực lượng dân phòng	144.112.800		144.112.800			
	Gói điều hành	320.000.000			320.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

- GHỊCHÚ:** Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
 - Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN THỜI HIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND-TC ngày 01/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	18.214.591.848	4.187.330.515	9.700.120.235	1.341.752.858	196.000.000	2.789.388.240
I	Sự nghiệp kinh tế	1.159.783.304	0	1.159.783.304	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi -Lực lượng hộ để nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	0					
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	500.000.000		500.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	100.000.000		100.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	479.783.304		479.783.304			
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	80.000.000		80.000.000			
II	Sự nghiệp xã hội	29.676.000	0	29.676.000	0	0	0
	* Diện 130-111, hưu, thôi việc			29.676.000	0		
	Khuyến khích hóa táng	0		0			
III	Kinh phí mua sắm tập trung	0					
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	500.000.000		500.000.000			
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	12.091.168.288	3.857.957.451	4.642.100.699	841.752.858	179.200.000	2.570.157.280
1	QLNN	8.861.553.524	2.278.683.430	4.322.473.716	706.752.858	100.800.000	1.452.843.520
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	2.344.117.240	2.243.317.240			100.800.000	
	Tăng lương	35.366.190	35.366.190				
	Chi ngoài khoán	1.260.000.000		1.260.000.000			
	Kinh phí mua báo SGGP (trong đó 5.500đ/tờ/ngày và có 1 tờ/người báo xuân 45.000đ)	202.550.000		202.550.000			
	Kinh phí mua báo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	176.218.500		176.218.500			
	Kinh phí mua báo QĐND cho BCH/QS, DQTT	2.209.800		2.209.800			
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	25.000.000		25.000.000			
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	16.000.000		16.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	72.000.000		72.000.000			
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP /tổ hòa giải)	9.600.000		9.600.000			
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	360.000.000		360.000.000			
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	1.043.280.000		1.043.280.000			
	Trợ cấp BDH khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	715.200.000		715.200.000			
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	240.000.000		240.000.000			
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/ tăng thêm 200 hộ)	75.000.000		75.000.000			
	Chi hoạt động cho Đội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	49.624.000		49.624.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.452.843.520					1.452.843.520
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	75.791.416		75.791.416			
	Gói điều hành	706.752.858			706.752.858		
2	Đảng	1.114.062.268	542.266.188	95.004.000	30.000.000	22.400.000	424.392.080
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	556.840.000	534.440.000			22.400.000	
	Tăng lương	7.826.188	7.826.188				
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	59.004.000		59.004.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	424.392.080					424.392.080
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Gói điều hành	30.000.000			30.000.000		
3	Đoàn thể	2.115.552.495	1.037.007.833	224.622.982	105.000.000	56.000.000	692.921.680
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	1.085.030.000	1.029.030.000			56.000.000	
	Tăng lương	7.977.833	7.977.833				
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCT của MTTQ, ĐTN, HLHPN, CCB, HND, CT hội CTĐ, CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	10.728.000		10.728.000			
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	0					
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	9.600.000		9.600.000			
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	20.000.000		20.000.000			
	Chi thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	75.096.000		75.096.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	692.921.680					692.921.680

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Hỗ trợ MTTQ phường : 5% quỹ "Vì người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	1.198.982		1.198.982			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	108.000.000		108.000.000			
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022): 200.000 đồng/người/tháng	0					
	Gói điều hành	105.000.000			105.000.000		
VI	ANQP và TTATXH	4.433.964.256	329.373.064	3.368.560.232	500.000.000	16.800.000	219.230.960
1	Chi dân quân tự vệ	3.259.991.456	329.373.064	2.394.587.432	300.000.000	16.800.000	219.230.960
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	333.300.000	316.500.000			16.800.000	
	Tăng lương	0					
	Phụ cấp thâm niên	12.873.064	12.873.064				
	Lực lượng DQTV	1.189.194.000		1.189.194.000			
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH QS)	0					
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/người x 10 người/phường)	8.940.000		8.940.000			
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	1.057.512.872		1.057.512.872			
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0					
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017; NQ-HDND-07/12/2017)	76.800.000		76.800.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	219.230.960					219.230.960
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HDND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	26.140.560		26.140.560			
	Gói điều hành	300.000.000			300.000.000		
2	An ninh trật tự:	1.173.972.800	0	973.972.800	200.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	816.628.800		816.628.800			
	Lực lượng dân phòng	157.344.000		157.344.000			
	Gói điều hành	200.000.000			200.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

GHỊ CHÚ: Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":

- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN HƯNG THUẬN
 (Kèm theo Quyết định số 1999/QĐ-UBND-TC ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân quận)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN	17.975.794.239	4.099.542.216	9.693.044.475	1.265.396.508	190.400.000	2.727.411.040
I	Sự nghiệp kinh tế	923.446.544	0	923.446.544	0	0	0
	SN Kinh tế: SN Nông lâm thủy lợi - Lực lượng hộ để nhân dân (QĐ15/2015/QĐ-UBND-12/3/2015) (283)	0					
	Sự nghiệp giao thông: Duy tu giao thông (292-6922, 6923)	500.000.000		500.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước (Duy tu thoát nước - 311-6921)	100.000.000		100.000.000			
	Kiến thiết thị chính: Điện dân lập (312)	243.446.544		243.446.544			
	Sự nghiệp Kinh tế khác: Kinh phí ATGT - 338	80.000.000		80.000.000			
II	Sự nghiệp xã hội	0	0	0	0	0	0
	* Diện 130-111, hưu, thôi việc				0		
	Khuyến khích hóa táng	0		0			
III	Kinh phí mua sắm tập trung	103.655.000		103.655.000			
IV	Kinh phí phân loại chất thải rắn tại nguồn	500.000.000		500.000.000			
V	QLNN, Đảng, Đoàn thể	11.993.138.760	3.797.417.313	4.656.992.859	760.396.508	173.600.000	2.604.732.080
1	QLNN	8.824.006.659	2.241.200.510	4.302.963.721	690.396.508	95.200.000	1.494.245.920
	Chi cho con người: KP khoán theo số biên chế được giao	2.320.444.840	2.225.244.840			95.200.000	
	Tăng lương	15.955.670	15.955.670				
	Chi ngoài khoán	1.260.000.000		1.260.000.000			
	Kinh phí mua báo SGGP (trong đó 5.500đ/tờ/ngày và có 1 tờ/người báo xuân 45.000đ)	208.626.500		208.626.500			
	Kinh phí mua báo SGGP (Đảng viên 40 tuổi Đảng trở lên)	208.626.500		208.626.500			
	Kinh phí mua báo QĐND cho BCH/QS, DQTT	2.209.800		2.209.800			
	Kinh phí tăng thêm cho công tác Đảng theo QĐ 99	25.000.000		25.000.000			
	Công tác phòng chống bạo lực gia đình	14.000.000		14.000.000			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	72.000.000		72.000.000			
	Hỗ trợ tổ hòa giải cơ sở (01 KP /tổ hòa giải)	8.400.000		8.400.000			
	- CB hưởng chính sách khuyến khích (Nghị quyết 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	390.000.000		390.000.000			
	- Trợ cấp tổ dân phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 0,5x MLCS/tháng/tổ DP - gồm cả 3% BHYT: 745.000đ/tháng và NQ 19/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017: 200.000đ/tháng - hỗ trợ đối với người làm công tác tổ trưởng, tổ phó)	1.088.640.000		1.088.640.000			
	Trợ cấp BDH khu phố: (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014: 5,0 x MLCS/tháng/KP - gồm cả 3% BHYT)	625.800.000		625.800.000			
	Kinh phí hoạt động cho Khu phố: (NQ 19/2017/NQ-HĐND-07/12/2017 : 2.500.000đ/KP/tháng	210.000.000		210.000.000			
	Trợ cấp KP Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh": NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018 (5.000.000đ/năm/khu phố 700 hộ, tăng 1tr/KP/ tăng thêm 200 hộ)	50.000.000		50.000.000			
	Chi hoạt động cho Đội xã hội tình nguyện (01 đội/phường- NQ 18/2015/NQ-HĐND-02/12/2015)	64.928.000		64.928.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	1.494.245.920					1.494.245.920
	Chi khen thưởng (tối đa 0,5% Tổng chi thường xuyên)	74.732.921		74.732.921			
	Gói điều hành	690.396.508			690.396.508		
2	Đảng	1.034.627.920	508.330.000	100.368.000	12.000.000	22.400.000	391.529.920
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	530.730.000	508.330.000			22.400.000	
	Tăng lương	0					
	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (30%LCS/tháng) - Quy định số 169-QĐ/TW-24/6/2008 (30% LCS/tháng	64.368.000		64.368.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	391.529.920					391.529.920
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Gói điều hành	12.000.000			12.000.000		
3	Đoàn thể	2.134.504.182	1.047.886.803	253.661.139	58.000.000	56.000.000	718.956.240
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	1.098.810.000	1.042.810.000			56.000.000	
	Tăng lương	5.076.803	5.076.803				
	Bồi dưỡng trách nhiệm phó Mặt trận, đoàn thể (PCT của MTTQ, ĐTN, HLHPN, CCB, HND, CT hội CTĐ, CT NCT) theo QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,1 x MLCS/tháng	10.728.000		10.728.000			
	Trợ cấp cho Phó Chủ tịch MTTQ cơ cấu (QĐ44/2014/QĐ-UBND-04/12/2014 hưởng 0,5 x MLCS/tháng : 745.000đ/Tháng)	8.940.000		8.940.000			
	Hoạt động Ban thanh tra nhân dân: 800.000đ/ban/tháng x 12 tháng	9.600.000		9.600.000			
	- Hỗ trợ KP Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc cấp phường (NQ 08/2018/NQ-HĐND-12/7/2018: 20.000.000đ/năm/xã)	20.000.000		20.000.000			
	Chi thù lao người nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo hội	75.096.000		75.096.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	718.956.240					718.956.240

HỌ CHỈ

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2023	Trong đó				
			DT kinh phí thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ	DT kinh phí không thực hiện tự chủ bố trí chi hoạt động điều hành KT-XH tại địa phương	10% tiết kiệm chi TX thực hiện CCTL	Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03 (Ngân sách cấp)
	Hỗ trợ MTTQ phường : 5% quỹ "Vì người nghèo" (Hạch toán đoàn thể)	18.897.139		18.897.139			
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	108.000.000		108.000.000			
	Kinh phí trợ cấp trách nhiệm CB hưu trí giữ chức danh Trưởng CTXH (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022): 200.000 đồng/người/tháng	2.400.000		2.400.000			
	Gói điều hành	58.000.000			58.000.000		
VI	ANQP và TTATXH	4.455.553.935	302.124.903	3.508.950.072	505.000.000	16.800.000	122.678.960
1	Chi dân quân tự vệ	3.320.319.535	302.124.903	2.528.715.672	350.000.000	16.800.000	122.678.960
	Kinh phí khoán theo số biên chế được giao	305.274.000	288.474.000			16.800.000	
	Tăng lương	5.450.420	5.450.420				
	Phụ cấp thâm niên	8.200.483	8.200.483				
	Lực lượng DQTV	1.189.194.000		1.189.194.000			
	Trợ cấp trang phục (DQTT, BCH/QS)	0					
	Trợ cấp nghĩa vụ dân quân (hoàn thành NVQS cho DQTT: 2.980.000đ/người x 10 người/phường)	11.920.000		11.920.000			
	Chi ngày công và phụ cấp trách nhiệm	1.200.084.872		1.200.084.872			
	Trợ cấp trang phục cho DQTV bộ binh, công binh (660.000đ/người x 50 người/phường)	0					
	Phụ cấp Khu đội trưởng hàng tháng : 0,5 x 1.490.000đ/khu đội trưởng/tháng (NQ15/2017/NQ-HĐND-07/12/2017)	67.200.000		67.200.000			
	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 03	122.678.960					122.678.960
	Kinh phí hỗ trợ thêm cho người không chuyên trách (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)	36.000.000		36.000.000			
	Phụ cấp đặc thù theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020	24.316.800		24.316.800			
	Gói điều hành	350.000.000			350.000.000		
2	An ninh trật tự:	1.135.234.400	0	980.234.400	155.000.000	0	0
	Bảo vệ dân phố	842.558.400		842.558.400			
	Lực lượng dân phòng	137.676.000		137.676.000			
	Gói điều hành	155.000.000			155.000.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

GHICHÚ: Đối với nội dung "Chi ngoài khoán" và "Gói điều hành":

- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm phân bổ chi tiết nội dung chi phù hợp với tình hình thực tế của phường; gửi Kho bạc Nhà nước Quận 12 kiểm soát chi.
- Giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm điều chỉnh nội dung chi đối với 02 nội dung nêu trên trong phạm vi từng sự nghiệp được giao (Nếu có thay đổi so với phân bổ chi tiết nội dung ban đầu).

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KHỎI GIÁO DỤC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số **11999** /QĐ-UBND-TC ngày **22** /12/2022 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Diễn giải	UBND TP GIAO KP	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ	GHI CHÚ
TỔNG		901.066	901.066	
1	Quỹ lương khối mầm non	57.885	57.885	Giao đầu năm cho đơn vị. Bao gồm: lương, PC chức vụ, PC thâm niên vượt khung, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC thâm niên nhà giáo, PC ưu đãi, nâng lương và các khoản đóng góp theo lương
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	57.885	57.885	
2	Quỹ lương khối tiểu học	147.249	147.249	
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	147.249	147.249	
3	Quỹ lương khối THCS	126.951	126.951	
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	126.951	126.951	
4	Thu nhập tăng thêm theo NQ03 03 khối MN, TH, THCS	267.640	267.640	Giao đầu năm cho đơn vị
5	Hoạt động	67.861	65.003	Giao đầu năm cho đơn vị
6	Hỗ trợ trường mầm non NQ01	9.793	9.793	Giao đầu năm cho đơn vị
7	Hỗ trợ trường mầm non NQ04	8.095	8.095	Giao đầu năm cho đơn vị
8	TT GDNN-GDTX	7.216	7.216	<i>Gồm lương, các phụ cấp, các khoản đóng góp, nâng lương</i>
	<i>Kinh phí hoạt động TX</i>	5.646	5.646	
	<i>NQ03</i>	1.570	1.570	
9	Trường CBAD	7.454	7.454	<i>Gồm lương, các phụ cấp, các khoản đóng góp, nâng lương</i>
	<i>Kinh phí hoạt động TX</i>	4.581	4.581	
	<i>NQ03</i>	2.873	2.873	
10	Phổ cập giáo dục		1.300	Giao cho phòng GDĐT
11	Kinh phí hoạt động chung (PGD)		3.000	Giao cho phòng GDĐT
12	Kinh phí tinh giảm biên chế	236	236	Giao trường THCS Nguyễn Hiền
13	Kinh phí đào tạo CBCC quận (PNV)	586	560	Giao cho phòng Nội vụ tổ chức
14	Nghị Quyết 01 ngoài công lập		700	Giao cho phòng GDĐT tổ chức
15	Kinh phí sinh hoạt hè		64	Giao cho TT GDNN-GDTX
16	Kinh phí nghề phổ thông		1.500	
17	Chi thêm giờ	18.601	18.601	Sẽ giao bổ sung trong năm cho đơn vị trên cơ sở đề nghị và hồ sơ quyết toán của đơn vị
18	Kinh phí PCƯĐ cho GV dạy học sinh KT	4.129	4.129	

STT	Diễn giải	UBND TP GIAO KP	PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ	GHI CHÚ
19	KP miễn giảm, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ81, hỗ trợ MN tại các khu công nghiệp theo NQ27	7.913	7.913	Sẽ giao bổ sung trong năm cho đơn vị trên cơ sở đề nghị, ý kiến thẩm định của phòng GD và hồ sơ quyết toán của đơn vị
20	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi theo TT29	331	331	
21	Cấp bù HP theo NQ17	77.523	77.523	
22	Mua sắm tài sản GD	8.083	8.083	Sẽ bổ sung sau cho các đơn vị trên cơ sở phê duyệt chủ trương mua sắm, sửa chữa của UBND quận
23	Mua sắm tập trung năm 2021 đã có chủ trương	4.778	4.778	
24	Sửa chữa nhỏ GD	11.037	11.037	
25	Kinh phí GV mới tuyển dụng 2023	19.535	19.535	Sẽ giao bổ sung trong năm cho đơn vị trên cơ sở QĐ tuyển dụng, chuyển, bổ nhiệm ngạch
26	Gói điều hành giáo dục	48.170	44.490	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

(Kèm theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND-TC ngày 12/12/2022 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí không thường xuyên ngân sách cấp	Bao gồm						Kinh phí tính giảm biên chế	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND
			10% tiết kiệm chi tạo nguồn CCTL	Kinh phí hoạt động	Kinh phí thi nghề phổ thông	Hỗ trợ các trường MN theo NQ 01/2021/NQ-HĐND	Hỗ trợ các trường MN theo NQ 04/2021/NQ-HĐND			
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8	
I	Khối Mầm non	142.305	2.523	80.574		9.793	8.095			41.320
1	MN Bông sen	8.024	154	4.646		607	583			2.034
2	MG Sơn Ca 1	5.657	84	3.079		330	232			1.932
3	MN Bé Ngoan	4.814	110	3.036		377	273			1.018
4	MN Hoà Mi 2	9.338	149	5.194		555	478			2.962
5	MN Bông Hồng	7.174	149	4.306		459	387			1.873
6	MN Sơn Ca 4	3.539	96	2.125		201	133			984
7	MN Sơn Ca	4.611	94	2.864		283	247			1.123
8	MN Sơn Ca 3	3.107	64	1.857		190	162			834
9	MN Hồng Yến	10.288	187	5.713		668	515			3.205
10	MN Vàng Anh	6.111	71	3.239		379	310			2.112
11	MN Sơn Ca 5	8.495	133	4.738		527	400			2.697
12	MN Sơn Ca 2	2.980	63	1.751		197	133			836
13	MN Sơn Ca 6	11.078	161	6.021		719	666			3.511
14	MN Hoà Mi 1	9.579	176	5.436		604	743			2.620
15	MN Sơn Ca 7	3.803	72	2.206		222	175			1.128
16	MN Sơn Ca 8	7.919	133	4.322		596	483			2.385
17	MN Sơn Ca 9	5.610	87	3.046		348	285			1.844
18	MN Hoa Đào	7.415	23	3.727		643	653			2.369
19	MN Ngọc Lan	5.905	98	3.242		392	358			1.815
20	MN Mai Vàng	2.644	66	1.761		372	172			273
21	MN Hoa Đỗ Quyên	5.411	111	3.097		433	304			1.466
22	MN Hoa Phong Lan	5.435	105	3.003		508	320			1.499

STT	Tên đơn vị	Kinh phí không thường xuyên ngân sách cấp	Bao gồm						
			10% tiết kiệm chi tạo nguồn CCTL	Kinh phí hoạt động	Kinh phí thi nghệ phổ thông	Hỗ trợ các trường MN theo NQ 01/2021/NQ-HĐND	Hỗ trợ các trường MN theo NQ 04/2021/NQ-HĐND	Kinh phí tính giảm biên chế	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8
23	MN 1 tháng 4	3.368	137	2.165		183	83		800
II	Khởi Tiểu học	328.429	3.980	183.060					141.389
1	TH Nguyễn Thị Định	11.783	102	6.326					5.355
2	TH Nguyễn Thị Minh Khai	13.131	168	7.424					5.539
3	TH Trương Định	7.515	115	4.232					3.168
4	TH Thuận Kiêu	11.300	132	6.291					4.877
5	TH Nguyễn An Khương	3.435	221	2.570					644
6	TH Quang Trung	12.593	165	7.046					5.382
7	TH Võ Văn Tần	14.665	171	8.185					6.309
8	TH Hồ Văn Thanh	10.018	124	5.632					4.262
9	TH Trần Quang Cơ	22.608	302	12.734					9.572
10	TH Lý Tự Trọng	11.806	113	6.456					5.237
11	TH Nguyễn Du	15.771	167	8.725					6.879
12	TH Nguyễn Khuyển	12.718	108	6.881					5.729
13	TH Trần Văn Ôn	13.901	182	7.824					5.895
14	TH Nguyễn Thái Bình	19.904	213	10.901					8.790
15	TH Nguyễn Trãi	23.035	188	12.580					10.267
16	TH Võ Thị Sáu	7.214	95	3.983					3.136
17	TH Lê Văn Thọ	30.701	288	16.894					13.519
18	TH Kim Đồng	19.058	262	10.723					8.073
19	TH Hà Huy Giáp	20.063	233	11.075					8.755
20	TH Nguyễn Văn Thệ	11.523	172	6.615					4.736
21	TH Quới Xuân	13.483	171	7.495					5.817
22	TH Võ Thị Thù	8.488	126	4.820					3.542
23	TH Phạm Văn Chiêu	13.716	162	7.648					5.906
III	Khởi THCS	212.118		126.951				236	84.931
1	THCS Nguyễn Vĩnh Nghiệp	12.900		7.210					5.690
2	THCS Nguyễn Ảnh Thủ	8.799		5.279					3.520
3	THCS Trần Phú	7.559		4.766					2.793
4	THCS Nguyễn An Ninh	24.165		14.197					9.968

STT	Tên đơn vị	Kinh phí không thường xuyên ngân sách cấp	Bao gồm						Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND
			10% tiết kiệm chi tạo nguồn CCTL	Kinh phí hoạt động	Kinh phí thi nghệ phổ thông	Hỗ trợ các trường MN theo NQ 01/2021/NQ-HĐND	Hỗ trợ các trường MN theo NQ 04/2021/NQ-HĐND	Kinh phí tinh giảm biên chế	
A	B	l=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8
5	THCS Trần Quang Khải	22.095		12.887					9.208
6	THCS Phan Bội Châu	21.053		12.262					8.791
7	THCS Hà Huy Tập	9.276		5.722					3.554
8	THCS Nguyễn Chí Thanh	10.988		6.040					4.948
9	THCS Nguyễn Huệ	22.717		13.743					8.974
10	THCS Nguyễn Hiền	23.671		14.648				236	8.787
11	THCS Nguyễn Trung Trực	12.437		7.868					4.569
12	THCS Trần Hưng Đạo	12.298		7.607					4.691
13	THCS Lương Thế Vinh	9.816		5.966					3.850
14	THCS Tô Ngọc Vân	2.172		1.456					716
15	THCS An Phú Đông	12.172		7.300					4.872
IV	Đơn vị trực thuộc	16.234	120	10.107	1.564				4.443
1	Trường Chuyên biệt Ánh Dương	7.454	87	4.494					2.873
2	Trung tâm GDNN - GDTX	8.780	33	5.613	1.564				1.570
TỔNG CỘNG		699.086	6.623	400.692	1.564	9.793	8.095	236	272.083

Ghi chú:

Trong thời gian chưa phân loại tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP, giao dự toán vô nguồn kinh phí giao không thường xuyên quy định tại Điều 3, Thông tư số 78/2022/TT-BTC. Do đó, đối với nội dung "kinh phí hoạt động" (cột 3): Trong quá trình hoạt động, đơn vị được chủ động cân đối điều chỉnh các nội dung chi, mục chi cho phù hợp với tình hình thực tế đơn vị trong phạm vi dự toán được giao, gửi Kho bạc Nhà nước để kiểm soát chi.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ THAO

(Kèm theo Quyết định số ~~1499~~ 1499/QĐ-UBND-TC ngày ~~11~~ 12/2022 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

Bao gồm											
STT	Tên đơn vị	Kinh phí không thường xuyên ngân sách cấp	10% tiết kiệm chi tạo nguồn CCTL	Kinh phí hoạt động	Kinh phí 03 nhà truyền thống	Kinh phí Bản tin	Kinh phí 02 nhà văn hóa phường	Kinh phí hoạt động thể dục thể thao năm 2023	Kinh phí phòng chiếu phim 3D	Kinh phí mua sắm tập trung	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND
A	B	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Quận 12	9.080	180	3.740	1.000	600	200	500			2.860
2	Nhà Thiếu nhi	1.508	74	900					300	180	54

ĐVT: Triệu đồng

Ghi chú:

Trong thời gian chưa phân loại tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP, giao dự toán vô nguồn kinh phí giao không thường xuyên quy định tại Điều 3, Thông tư số 78/2022/TT-BTC. Do đó, đối với nội dung "kinh phí hoạt động" (cột 3): Trong quá trình hoạt động, đơn vị được chủ động cân đối điều chỉnh các nội dung chi, mục chi cho phù hợp với tình hình thực tế đơn vị trong phạm vi dự toán được giao, gửi Kho bạc Nhà nước để kiểm soát chi.

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12



DỰ TOÁN CHI TIẾT GIAO KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số ~~1099~~ 1099/QĐ-UBND-TC ngày ~~02~~ 02 /12/2022 của UBND quận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chăm sóc khuôn viên cây xanh	Duy tu thoát nước	Duy tu giao thông	Quét rác đường, vận chuyển rác, vận hành trạm trung chuyển rác	Tổng số KP KTX năm 2023
	TỔNG CỘNG					
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	20.946	23.945	25.028	41.636	111.555

Lưu ý: Số giao trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12



DỰ TOÁN KINH PHÍ ỦY BAN QUẬN HỖ TRỢ CÔNG AN QUẬN NĂM 2023
(Đính kèm Quyết định số ~~11/999~~ /QĐ-UBND-TC ngày ~~11~~ /12/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 12)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi		Số tiền
I	Kinh phí hoạt động an ninh		1.864.241.560
1	Khen thưởng phong trào toàn dân BVANTQ		429.500.000
2	Chi cước đường dây nóng dịch vụ ISDN 30B+D, dịch vụ Metro NET		185.856.560
3	Cước phí internet Trung tâm chỉ huy	- 1.485.000đ/tháng x 12	17.820.000
4	Cước phí internet Trung tâm xử lý hình ảnh và AN	- 2.200.000đ/tháng x 12	26.400.000
5	Hội nghị sơ kết, tổng kết các chuyên đề		60.515.000
6	Kinh phí tuyên truyền Đề án 06 của Chính phủ, Thông tư 124/BCA, Quy định 510/BCA; tuyên truyền PTTDBVANTQ (đối tượng tuyên truyền là Khu phố, tổ Dân phố mô hình tự quản, chung cư CQ DN trường học)		80.000.000
7	Giữ xe không thu phí tại CAQ	- 8.250.000đ/tháng/người x 12 tháng	99.000.000
8	Kinh phí sửa chữa hệ thống trung tâm hình ảnh		92.000.000
9	Tập huấn các lớp nghiệp vụ cho LL. BVDP		100.700.000
10	Chi giao quân NVQS		34.500.000
11	Hỗ trợ tiền điện Trung tâm hình ảnh và an ninh	- 7.500.000đ/tháng x 12 tháng	90.000.000
12	In ấn Giấy chứng nhận Thông tư 124/TT-BCA theo Kế hoạch số 2410/KH-UBND của UBND TP.HCM		30.000.000
13	Kinh phí thuê kho tạm giữ phương tiện TNGT	- 44.000.000đ/tháng x 12 tháng	528.000.000
14	Kinh phí mua sắm tập trung	Mua máy photocopy chuyển tiếp danh mục 2021 Thành phố bố trí lại	89.950.000
II	Kinh phí Chương trình 3 giảm		614.800.000
1	Kinh phí khen thưởng		76.800.000
2	Kinh phí tuyên truyền		20.000.000
3	Kinh phí các hội nghị sơ kết, tổng kết:		8.000.000
4	Kinh phí để xác định tình trạng nghiện (Mua que test ma túy)	- Mua que test cho CA quận: 100tr; mua cấp cho UBND 11 phường 300tr	400.000.000
5	Kinh phí điều tra các vụ án hình sự, ma túy trên địa bàn quận		80.000.000
6	Kinh phí bồi dưỡng, hỗ trợ điều trị bệnh cho quần chúng bị thương khi tham gia trấn áp tội phạm		20.000.000
7	Kinh phí phục vụ xác minh (cước bưu điện,...)		10.000.000
III	Kinh phí An toàn Giao Thông		442.450.000
1	Chi bồi dưỡng Ban ATGT quận (31 đ/c x 500.000đ/tháng x 12 tháng)	500.000đ/người/tháng	186.000.000
2	Chi mua VPP, mực in,...	10.000.000đ/quý	40.000.000
3	Chi hội nghị sơ kết, tổng kết TTATGT		13.500.000
4	Chi khen thưởng cho các tập thể và cá nhân		42.950.000
5	Chi hoạt động hưởng ứng, tham gia lễ phát động năm ATGT 2022		10.000.000
6	Chi Lễ tưởng niệm nạn nhân bị tử vong vì tai nạn giao thông	Tổ chức Lễ và đoàn thăm hỏi nạn nhân bị TNGT (CAQ chịu trách nhiệm về đối tượng chi)	100.000.000
7	Chi tuyên truyền TTATGT	Biên soạn, ghi đĩa CD tuyên truyền, bướm, sổ tay và các nội dung khác	50.000.000
IV	Kinh phí phòng cháy chữa cháy		1.841.956.700

STT	Nội dung chi		Số tiền
1	Kinh phí hội nghị, sơ kết, tổng kết, tuyên truyền		69.390.000
2	Kinh phí huấn luyện, tập huấn		342.566.700
3	Kinh phí sửa chữa phương tiện, trang thiết bị PCCC	Sửa chữa xe biển số 51A4529, 50CD00005, 50A00998, 50A01592	1.430.000.000
	TỔNG CỘNG		4.763.448.260

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

THẨM ĐỊNH DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ QUẬN 12

(Đính kèm Quyết định số 11999/QĐ-UBND-TC ngày 22/12/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 12)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN	DIỄN GIẢI
	Tổ chức các hoạt động quốc phòng trên địa bàn	5.181.470.000	
I	Kinh phí Hoạt động	2.081.470.000	
	1. Trả tiền nước uống làm việc	14.400.000	Ban Chỉ huy quân sự báo cáo kinh phí này chưa được Bộ Tư lệnh TP đảm bảo
	2 Hàng hóa dịch vụ	643.930.000	
	- Thanh toán dịch vụ công cộng	263.200.000	
	- Văn phòng phẩm	40.000.000	
	- Thông tin TT- LL	48.230.000	
	- Hội nghị	18.000.000	
	- Chi thuê mướn	92.000.000	
	- Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	62.000.000	
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	120.500.000	
	+ Chi mua hàng hóa, vật tư:	17.500.000	
	+ Đồng phục, trang phục	3.000.000	
	+ Chi mật phí (Hoạt động quân báo trinh sát)	100.000.000	Chi theo đúng đối tượng, tiêu chuẩn, định mức quy định của ngành
	3. Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	1.333.000.000	
	- Lễ kỷ niệm Ngày thành lập QĐNQ VN, LLDQTV; Lễ 30/4 Lễ 27/7, Lễ 02/9,	30.000.000	
	- Chi mua cờ phướn, cờ Tổ quốc	3.000.000	
	- Chi hợp mặt Lễ 22/12: Tiền quà cho CB cấp tá nghỉ hưu trên địa bàn quận 12	1.300.000.000	
	4. Khác	90.140.000	Đã bao gồm kinh phí hợp mặt chức sắc, chức việc; hợp mặt quân nhân xuất ngũ về địa phương
II	Thực hiện nghĩa vụ quân sự và công tác tuyển quân, hội trại tòng quân	500.000.000	
III	Kinh phí huấn luyện, hội thao	2.240.000.000	Kinh phí huấn luyện năm 2023 có kế hoạch cụ thể trước khi thực hiện Các nội dung huấn luyện theo Luật Dân quân tự vệ
IV	Công tác Đối ngoại quân sự	360.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12